

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM**

**TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN
SỰ CẢI THIỆN THU NHẬP CỦA HỘ ĐỒNG BÀO S'TIÊNG
TẠI XÃ HƯNG PHƯỚC, HUYỆN BÙ ĐÓP,
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

PHẠM TRUNG HẬU

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
ĐỂ NHẬN VĂN BẰNG CỬ NHÂN
NGÀNH KINH TẾ NÔNG LÂM
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 06/2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM**

**TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN
SỰ CẢI THIỆN THU NHẬP CỦA HỘ ĐỒNG BÀO S'TIÊNG
TẠI XÃ HƯNG PHƯỚC, HUYỆN BÙ Đốp,
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

PHẠM TRUNG HẬU

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
ĐỂ NHẬN VĂN BẰNG CỬ NHÂN
NGÀNH KINH TẾ NÔNG LÂM
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 06/2022

Người hướng dẫn,

Ngày tháng năm

Thư ký hội đồng chấm báo cáo

Ngày tháng năm

LỜI CẢM ƠN

Cảm ơn Thầy ThS. Trần Hoài Nam đã đồng hành và giúp đỡ em trong suốt thời gian lên ý tưởng, thực hiện và hoàn thành nghiên cứu. Cảm ơn Thầy đã truyền ngọn lửa nghiên cứu tới em.

Bên cạnh đó, em xin cảm ơn quý Thầy Cô Khoa Kinh tế Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh đã giảng dạy kiến thức chuyên môn, là cơ sở để em có thể thực hiện đề tài nghiên cứu của mình.

Con cảm ơn gia đình đã nuôi dưỡng, dạy bảo, tạo mọi điều kiện tốt nhất để con được học tập, cảm ơn Ba Mẹ đã chia sẻ và động viên mỗi khi con vấp ngã, luôn đồng hành cùng con trong suốt thời gian qua.

Trong quá trình thực hiện đề tài, tất nhiên sẽ không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Em rất mong nhận được sự chia sẻ, góp ý từ phía quý Thầy Cô và các bạn để đề tài được hoàn thiện tốt nhất.

Lời sau cùng, xin kính chúc tất cả mọi người bình an và sức khỏe.

TP. Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2022

Người thực hiện



Phạm Trung Hậu

NỘI DUNG TÓM TẮT

PHẠM TRUNG HẬU. Tháng 06 năm 2022: “Tác động của chương trình nông thôn mới đến mức tăng thu nhập của hộ đồng bào S'tieng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước”

PHAM TRUNG HAU. June 2022: “Assessment of the impact of the new rural program to improve the income of the S'tieng ethnic minority households in Hung Phuoc commune, Bu Dop district, Binh Phuoc province”

Chương trình nông thôn mới là một chương trình trọng điểm quốc gia được triển khai trong giai đoạn 2010 – 2020 nhằm thay đổi diện mạo nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, đặc biệt là nhóm đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả điều tra cho thấy, hộ đồng bào S'tieng tại xã Hưng Phước có mức hài lòng cao đối với nhóm tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội, văn hóa xã hội và môi trường với mức điểm lần lượt là 4,21 điểm và 3,97 điểm. Tuy nhiên, nhóm tiêu chí về kinh tế và tổ chức sản xuất lại có số điểm dưới trung bình với 2,98 điểm. Bên cạnh đó, thu nhập của hộ vẫn ở mức thấp với 20,63 triệu đồng/người/năm.

Mặt khác, kết quả mô hình hồi quy đa biến đã chỉ ra trong số 11 yếu tố ảnh hưởng đến mức tăng thu nhập hộ đồng bào S'tieng thì có 6 yếu tố tác động tích cực đến mức tăng thu nhập như: diện tích đất nông nghiệp (0,2293), số thành viên tham gia tạo thu nhập của hộ (0,1015), số hoạt động tạo thu nhập của hộ (0,0908), tham gia tập huấn KTNN (0,3373), mức độ tham gia chương trình NTM (0,0914) và tham gia đào tạo nghề (0,1595). Trong đó, yếu tố tham gia tập huấn KTNN, diện tích đất nông nghiệp và đào tạo nghề tác động mạnh đến mức tăng thu nhập của hộ đồng bào S'tieng tại xã Hưng Phước.

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC	v
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	ix
DANH MỤC CÁC HÌNH	x
DANH MỤC PHỤ LỤC	xi
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU.....	xii
CHƯƠNG 1.....	1
MỞ ĐẦU.....	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	2
1.2.1. Mục tiêu chung.....	2
1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	2
1.3. Phạm vi nghiên cứu.....	2
1.3.1. Phạm vi không gian.....	2
1.3.2. Phạm vi thời gian	2
1.4. Đối tượng nghiên cứu	2
1.4.1. Đối tượng khảo sát	2
1.4.2. Đối tượng nghiên cứu.....	3
1.5. Cấu trúc	3
CHƯƠNG 2.....	4
TỔNG QUAN.....	4
2.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu	4

2.2.	Tổng quan địa bàn nghiên cứu.....	9
2.2.1.	Tổng quan về tỉnh Bình Phước	9
2.2.2.	Tổng quan về huyện Bù Đốp	12
2.2.3.	Tổng quan về xã Hưng Phước.....	14
2.3.	Tổng quan về vấn đề nghiên cứu	16
2.3.1.	Trên thế giới	16
2.3.2.	Tại Việt Nam.....	19
CHƯƠNG 3		21
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU		21
3.1	Cơ sở lý luận	21
3.1.1	Một số khái niệm.....	21
3.1.2.	Cơ sở lý thuyết về các yếu tố tác động đến cải thiện thu nhập của người dân	25
3.2	Phương pháp nghiên cứu	27
3.2.1	Phương pháp thu thập số liệu.....	27
3.2.2	Phương pháp phân tích số liệu	28
CHƯƠNG 4		32
KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN		32
4.1.	Mô tả thực trạng của chương trình NTM tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	32
4.1.1.	Kết quả đạt được	32
4.1.2.	Quá trình thực hiện.....	40
4.1.3.	Những tồn tại.....	41
4.2.	Phân tích mức độ hài lòng của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng về chương trình nông thôn mới tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.	42
4.2.1.	Đặc điểm hộ điều tra	42

4.2.2. Đánh giá mức độ hài lòng của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng về chương trình NTM tại địa phương.....	45
4.3. Đánh giá tác động của chương trình nông thôn mới đến sự cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.....	47
4.3.1. So sánh thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng với mặt bằng chung của địa phương	47
4.3.2. Mô hình hồi quy về tác động của chương trình NTM đến sự cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng.....	48
4.4. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.	52
4.4.1. Giải quyết vấn đề việc làm từ đào tạo nghề	52
4.4.2. Giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp.....	53
4.4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông, tập huấn KTNN	54
CHƯƠNG 5.....	55
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	55
5.1. Kết luận	55
5.2. Kiến nghị.....	56
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	58
PHỤ LỤC	63

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt

ĐBDT

NTM

KTNN

Viết đầy đủ

Đồng bào dân tộc

Nông thôn mới

Kinh tế nông nghiệp

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 3.1 Cơ sở lý thuyết về các yếu tố tác động đến thu nhập của người dân	25
Bảng 3.2 Kỳ vọng dầu của các biến trong mô hình	30
Bảng 4.1 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Quy hoạch	33
Bảng 4.2 Biểu mẫu thống kê số Km các loại đường	33
Bảng 4.3 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Hạ tầng kinh tế - Xã hội	35
Bảng 4.4 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Kinh tế và tổ chức sản xuất	37
Bảng 4.5 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Văn hóa - Xã hội - Môi trường	38
Bảng 4.6 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Hệ thống chính trị	40
Bảng 4.7 Giới tính của chủ hộ	42
Bảng 4.8 Tuổi của chủ hộ	42
Bảng 4.9 Trình độ học vấn của chủ hộ	43
Bảng 4.10 Nhân khẩu của hộ	44
Bảng 4.11 Trình độ học vấn của thành viên trong hộ	44
Bảng 4.12 Nhóm tiêu chí: Quy hoạch	45
Bảng 4.13 Nhóm tiêu chí: Hạ tầng kinh tế - xã hội	45
Bảng 4.14 Nhóm tiêu chí: Kinh tế và tổ chức sản xuất	46
Bảng 4.15 Nhóm tiêu chí: Văn hóa xã hội và môi trường	47
Bảng 4.16 Nhóm tiêu chí: Hệ thống chính trị	47
Bảng 4.17 Thu nhập hộ đồng bào S'tiêng	48
Bảng 4.18 Mô hình hồi quy tuyến tính	49

DANH MỤC CÁC HÌNH

	Trang
Hình 2.1 Bản đồ hành chính tỉnh Bình Phước	9
Hình 2.2 Bản đồ hành chính huyện Bù Đốp	12
Hình 2.3 Bản đồ xã Hưng Phước	14

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng câu hỏi điều tra

Phụ lục 2: Kết suất từ phần mềm SPSS20

Phụ lục 3: Nghiên cứu tham gia Hội Thảo

Phụ lục 4: Nghiên cứu được duyệt đăng trên tạp chí được HĐGSNN chấp thuận

THÔNG TIN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tham gia Hội Thảo (Phụ lục 3)

Nguyễn Thị Trà, Đặng Tường Anh Thư, Nguyễn Hữu Lộc, Phạm Trung Hậu và Trần Hoài Nam, 2021. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất táo của nông hộ tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. *Hội nghị Khoa học trẻ lần 3 năm 2021 (YSC 2021) – IUH*, ISBN: 978-604-920-124-0, ngày 06 tháng 08 năm 2021 tại Trường Đại học Công Nghiệp TP.HCM, YSC3F.327, trang: 305-314.

Phạm Trung Hậu, Nguyễn Hữu Lộc, Đặng Tường Anh Thư, Nguyễn Thị Trà và Trần Hoài Nam, 2021. Đánh giá nhận thức của đồng bào Raglay về vai trò công trình thủy lợi Sông Sắt trong hoạt động sản xuất nông nghiệp tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận. *Hội thảo khoa học trực tuyến “Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững” năm 2021*, ngày 03 tháng 10 năm 2021 tại Trường Đại học Nha Trang, ECO0012, trang 8.

Đặng Tường Anh Thư, Phạm Trung Hậu, Nguyễn Thị Trà, Nguyễn Hữu Lộc và Trần Hoài Nam, 2022. *Phân tích nhận thức của đồng bào S'tiêng về chương trình nông thôn mới tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Hội thảo Khoa học Sinh viên năm 2021 - NLU*, ngày 26 tháng 04 năm 2022 tại Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, Tiểu ban: Kinh tế - Xã Hội, NL-KT 01, trang 21.

Phạm Trung Hậu, Đặng Tường Anh Thư, Nguyễn Hữu Lộc, Nguyễn Thị Trà và Trần Hoài Nam, 2022. *Đánh giá tác động của chương trình nông thôn mới đến cải thiện thu nhập đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Hội thảo Khoa học Sinh viên năm 2021 - NLU*, ngày 26 tháng 04 năm 2022 tại Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, Tiểu ban: Kinh tế - Xã Hội, NL-KT 02, trang 22.

Nghiên cứu được duyệt đăng trên tạp chí được HĐGSNC chấp thuận (Phụ lục 4)

- Nguyễn Thị Trà, Đặng Tường Anh Thư, Nguyễn Hữu Lộc, Phạm Trung Hậu và Trần Hoài Nam, 2021. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật (TE) trong sản xuất táo ta quy mô nông hộ tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận niên vụ 2019-2020. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, 7(5), 105-117.
- Phạm Trung Hậu, Đặng Tường Anh Thư, Nguyễn Hữu Lộc, Nguyễn Thị Trà và Trần Hoài Nam, 2022. Đánh giá tác động của chương trình nông thôn mới đến mức tăng thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm Nghiệp*, 1, 152-161. DOI: 10.55250/jo.vnuf.2022.1.152-161.
- Đặng Tường Anh Thư, Nguyễn Thị Trà, Nguyễn Hữu Lộc, Phạm Trung Hậu và Trần Hoài Nam, 2022. Phân tích hiệu quả kinh tế trong sản xuất táo của nông hộ theo mô hình nhà lưới tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.HCM - Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh*, 17(2), 93-102. DOI: 10.46223/HCMCOUJS.

CHƯƠNG 1

MỞ ĐẦU

1.1. Đặt vấn đề

Chương trình NTM hiện là Chương trình mục tiêu quốc gia đang được triển khai và thực hiện trên cả nước. Trải qua 10 năm (2010 – 2020) thực hiện, trên cả nước đã có 4.665 xã (52,4%) được công nhận đạt chuẩn NTM và hoàn thành vượt 2,4% so với mục tiêu 10 năm của Đảng, Quốc hội và Chính phủ giao (Bộ nội vụ, 2021). Chương trình đã đạt được một số thành tựu: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông nghiệp, nông thôn; xây dựng nền nông nghiệp đô thị theo hướng hiện đại, phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; đẩy mạnh tạo nguồn nhân lực đột phá để hiện đại hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá nông thôn, phát huy hiệu quả nguồn vốn ngân sách; đạt mục tiêu đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao (Lê Thanh Liêm, 2016). Chính vì thế, việc xây dựng nông thôn mới là một vấn đề cấp thiết trong chiến lược phát triển dài hạn tại Việt Nam.

Bình Phước là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, chủ yếu là rừng núi, tỷ lệ hộ nghèo cao và chiếm 20% dân số là người đồng bào dân tộc. Chính vì vậy việc xây dựng NTM gặp nhiều khó khăn: Giải tỏa mặt bằng nhằm phát triển quy hoạch NTM; áp dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ trong đời sống sinh hoạt và phát triển; giao lưu xã hội vẫn còn hạn chế, một phần rào cản về ngôn ngữ giữa các dân tộc. Hưng Phước là một xã thuộc huyện Bù Đốp với 30% là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, chiếm tỉ lệ cao nhất là nhóm dân tộc S'tiêng (UBND xã Hưng Phước, 2021) đã hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM (UBND tỉnh Bình Phước, 2022). Do đó, việc tìm hiểu tác động chương trình NTM đến mức tăng thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng nói chung và đồng bào dân

tộc thiểu số tại xã nói riêng là một việc rất cần thiết. Chính vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là tác động của chương trình nông thôn mới đến sự cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng cho giai đoạn xây dựng NTM nâng cao và phát triển bền vững tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu chung

Tác động của chương trình nông thôn mới đến sự cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng trên địa bàn xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập hộ đồng bào S'tiêng trên địa bàn.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Mô tả kết quả chương trình nông thôn mới tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Phân tích mức độ hài lòng của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng về chương trình nông thôn mới tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Đánh giá tác động của chương trình nông thôn mới đến sự cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước cho giai đoạn tiếp theo là xây dựng nông thôn mới nâng cao và phát triển bền vững.

1.3. Phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Phạm vi không gian

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

1.3.2. Phạm vi thời gian

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 03 năm 2022 đến tháng 06 năm 2022.

1.4. Đối tượng nghiên cứu

1.4.1. Đối tượng khảo sát

Các hộ đồng bào S'tiêng sinh sống và làm việc trên địa bàn xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

1.4.2. Đối tượng nghiên cứu

Sự cải thiện thu nhập của các hộ đồng bào dân tộc S'tiêng đang sinh sống và làm việc trên địa bàn xã Hưng Phước sau khi thực hiện Chương trình NTM.

1.5. Cấu trúc

Nội dung nghiên cứu gồm 5 chương:

Chương 1: Mở đầu

Trình bày lý do, ý nghĩa của việc chọn đề tài, mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, cấu trúc khóa luận.

Chương 2: Tổng quan

Mô tả tổng quan về các tài liệu nghiên cứu có liên quan đã được thực hiện, giới thiệu khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Trình bày tổng quan về xây dựng NTM tại các quốc gia trên thế giới cũng như tình hình xây dựng NTM tại Việt Nam.

Chương 3: Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Trình bày chi tiết những vấn đề lý luận, nội dung và giới thiệu các phương pháp nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả và thảo luận

Mô tả thực trạng triển khai chương trình NTM tại địa phương, phân tích mức độ hài lòng của đồng bào dân tộc S'tiêng về chương trình NTM và đánh giá tác động của chương trình NTM đến cải thiện thu nhập.

Chương 5: Kết luận và kiến nghị

Trình bày các kết quả nghiên cứu chính đạt được và ý nghĩa rút ra từ nghiên cứu đó. Từ đó đề xuất kiến nghị chính quyền địa phương và các hộ đồng bào S'tiêng.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN

2.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Để thực hiện vấn đề nghiên cứu, tác giả đã tổng hợp các công trình nghiên cứu có trước và liên quan đến đề tài như:

Nguyễn Lưu Tường Vân (2012) đã Đánh giá vai trò của hộ gia đình trong công cuộc xây dựng nông thôn mới tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi. Đề tài nghiên cứu điều tra hơn 60 hộ gia đình tại xã. Nghiên sử dụng phương pháp phân tích hồi quy mô hình Logit. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau hai năm triển khai thực hiện, địa phương đã gần hoàn thành 13/19 tiêu chí về xây dựng NTM, bước đầu thu được nhiều kết quả đáng khích lệ. Trong quá trình triển khai thực hiện chương trình nông thôn mới, vai trò của từng hộ gia đình tại địa phương càng được nhấn mạnh. Tuy nhiên, người dân chưa phát huy được hết vai trò to lớn của mình, mà nguyên nhân chủ yếu nằm ở chính nhận thức của họ. Nghiên cứu đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của người dân, trong đó số nhân khẩu, số lần tham gia hội họp, tập huấn và nghề nông dân có ảnh hưởng lớn đến nhận thức của người dân. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn cho thấy, thu nhập bình quân đầu người đạt 27.173.000 VNĐ (tháng 8 năm 2012) đã tăng 1,32 lần so với 20.603.000 VNĐ (năm 2010 – trước khi có chương trình NTM). Trong đó, trồng trọt có mức tăng cao nhất (1,48 lần), tiếp đến là phi nông nghiệp (1,35 lần), cuối cùng là chăn nuôi với thu khác (cùng 1,1 lần). Qua đó, tác giả đã đưa ra các kiến nghị nhằm cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là số mẫu điều tra nhỏ.

Trong nghiên cứu của Nguyễn Văn Cường (2012) về Đánh giá việc thực hiện đề tài thí điểm xây dựng nông thôn mới xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng giai

đoạn 2009 – 2011. Bằng phương trình hồi quy tuyến tính trong đó với biến phụ thuộc là sự hài lòng chung của người dân và 7 biến độc lập: Hệ thống giao thông, hạ tầng thủy lợi, chuyển đổi nghề, vốn tín dụng, đào tạo lao động, tiếp cận thị trường, tổ chức lại sản xuất. Mô hình đã giải thích 52,4% sự biến thiên về mức độ hài lòng chung của người dân. Các biến độc lập có ý nghĩa về mặt thống kê: Hệ thống giao thông, hạ tầng thủy lợi, tiếp cận thị trường, chuyển đổi nghề, tổ chức lại sản xuất, các biến độc lập này đều có ảnh hưởng đồng biến đến sự thay đổi của biến phụ thuộc và dấu của hệ số ước lượng đều dương. Tác giả đã kết luận rằng qua 3 năm triển khai thực hiện thí điểm chương trình xây dựng nông thôn mới tại xã Tân Hội đã đạt được 16 tiêu chí, còn 03 tiêu chí chưa đạt là: thu nhập bình quân đầu người, thủy lợi, cơ cấu lao động.

Huỳnh Công Thiệu (2013) đã thực hiện nghiên cứu về Các nhân tố tác động đến thu nhập hộ gia đình: trường hợp hộ đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy đa biến OLS, theo đó kích thước mẫu là 220 gồm 3 huyện Đầm Dơi (100 quan sát), U Minh (80 quan sát), Trần Văn Thời (40 quan sát) và kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng. Tác giả đã tiến hành đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng này đến thu nhập hộ dân tộc Khmer trong tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy với mức ý nghĩa thống kê 5%, các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ xếp theo tầm quan trọng từ cao đến thấp là: Vay vốn; Nghề nghiệp chính của chủ hộ; Tiếp cận chính sách; Số nhân khẩu trong hộ; Số hoạt động tạo ra thu nhập; Trình độ học vấn của chủ hộ. Các yếu tố khác như kinh nghiệm của chủ hộ; Tỷ lệ phụ thuộc; Diện tích đất sản xuất không có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ dân tộc Khmer. Từ đó đề xuất khuyến nghị chính sách, các giải pháp để nâng cao thu nhập cho hộ dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Tuy nhiên, nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế như quy mô điều tra nhỏ, đối tượng nghiên cứu hạn chế và chưa có sự so sánh giữa thu nhập hộ Khmer với thu nhập của các hộ dân là người Kinh.

Nghiên cứu của Dương Văn Chương (2015) nhằm Phân tích thu nhập của hộ nông dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Sau khi thu thập số liệu thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi tại 2 xã Tân Thủy (thực hiện NTM) và Mỹ Chánh (chưa thực hiện NTM) mỗi xã 70 hộ. Sau khi rà soát và loại bỏ, nghiên cứu sử dụng 120 mẫu cho nghiên cứu của mình. Kết quả cho thấy, các yếu tố

Tham gia tổ chức, số lao động, học vấn và quy mô diện tích làm tăng thu nhập của nông hộ. Trong khi, yếu tố giao thông và tín dụng lại làm giảm thu nhập. Tuy nhiên, biến tín dụng sử dụng trong nghiên cứu là biến giả (nhận giá trị “có” hoặc “không”) trong khi các hộ vay từ nhiều nguồn với nhiều mức lãi suất khác nhau, nên không đánh giá đầy đủ tác động của biến này.

Nguyễn Thùy Trang và cộng sự (2016) nghiên cứu về Đánh giá tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang. Dựa trên kết quả điều tra 90 hộ của ba xã (xã Đại Thành, xã Hòa An và xã Tân Bình) có mức độ hoàn thành khác nhau về chương trình NTM, nghiên cứu cho thấy tác động của chương trình NTM đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang có ý nghĩa thiết thực. Nghiên cứu sử dụng phương pháp PSM để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập trước và sau khi xây dựng NTM. Trong đó, các yếu tố thủy lợi, tham gia tổ chức, số hoạt động tạo thu nhập, sự hỗ trợ từ chính quyền, vay vốn số người làm phụ nông nghiệp, diện tích đất, kinh nghiệm sản xuất và đào tạo nghề cho thấy sự thay đổi tích cực so với trước khi xây dựng NTM. Bằng cách sử dụng phương pháp so sánh điểm xu hướng, kết quả cho thấy sau khi tham gia vào chương trình NTM, thu nhập đã tăng lên 8.320.000 đồng/thành viên/năm ở mức ý nghĩa 5% so với trước khi có chương trình bằng phương pháp so sánh cận gần nhất và 6.570.000 đồng/thành viên/năm bằng phương pháp so sánh phạm vi/bán kính ở mức ý nghĩa 10%.

Nhan RaNi (2018) đã Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp xây dựng nông thôn mới xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2020. Nghiên cứu thực hiện tại 7 ấp xã Thanh Sơn với phương pháp thực hiện là phỏng vấn người am hiểu (KIP), thảo luận nhóm và phỏng vấn đại diện 70 hộ dân ở 7 ấp trên địa bàn xã. Kết quả cho thấy, trong số 19 tiêu chí nông thôn mới thì xã thực hiện đạt 9 tiêu chí (Quy hoạch, Thủy lợi, Điện, Chợ nông thôn, Bưu điện, Hình thức tổ chức sản xuất, Văn hóa, Hệ thống tổ chức chính trị xã hội, An ninh trật tự xã hội). Qua đánh giá nhu cầu xây dựng nông thôn mới, nghiên cứu còn cho thấy người dân đánh giá hệ thống giao thông là cần thiết nhất, tiếp theo là trường học, quy hoạch...ít nhất là bưu điện, văn hóa và khó khăn chính trong xây dựng NTM là tỷ lệ hộ nghèo còn cao, cơ cấu lao động, thu nhập. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp hướng đến công tác truyền thông, vận động người

dân hiểu và đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; phát huy nguồn lực trong dân; ưu tiên phát triển giao thông nhằm tạo điều kiện đột phát các yếu tố khác; tuy nhiên thay đổi những tiêu chí chưa phù hợp với điều kiện của tỉnh, điều chỉnh những thông tư, hướng dẫn các tiêu chí thực hiện.

Manh Hung Do & Sang Chul Park (2018) nghiên cứu sự Phát triển nông thôn mới và quản trị theo cấp bậc ở Việt Nam: Tác động của hỗ trợ chính phủ đối với thu nhập của các hộ gia đình nông thôn sử dụng Mô hình tuyến tính phân cấp. Nghiên cứu được thực hiện để trả lời câu hỏi Liệu sự hỗ trợ của chính phủ có thể tác động tích cực và hiệu quả đến thu nhập của các hộ gia đình nông thôn thông qua chương trình NTM, bằng việc sử dụng mô hình tuyến tính phân cấp (Hierarchical Linear Modelling - HLM) hay không. Từ số liệu điều tra Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2014 với 1.716 xã, nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 1.226 xã đại diện cho 34 tỉnh/thành thuộc các khu vực khác nhau trên cả nước. Kết quả cho thấy tất cả các biến bao gồm: Nguồn ngân sách của chính phủ, vị trí địa lý, sự hỗ trợ của chính phủ, đào tạo tập huấn khuyến nông và hệ thống giao thông đạt chuẩn đều tác động tích cực đến thu nhập bình quân của hộ gia đình ở cấp xã. Trong đó, vị trí địa lý ảnh hưởng mạnh nhất tới thu nhập của hộ, cụ thể hộ gia đình tại vùng đồng bằng cao hơn khoảng 12 triệu (tương đương khoảng 30%) so với các vùng khác (vùng ven biển, miền núi và trung du). Mặt khác, ngân sách của chính phủ cho chương trình NTM lại ảnh hưởng yếu đến việc tăng thu nhập của hộ. Kết quả còn chỉ ra thách thức nghiêm trọng trong mục tiêu rút ngắn khoảng cách về thu nhập giữa các vùng, đặc biệt là vùng sâu vùng xa với điều kiện khí hậu và sản xuất khó khăn vì đây là yếu tố tác động mạnh nhất đến việc tăng thu nhập của hộ.

Trong một nghiên cứu khác của Manh Hung Do & Sang Chul Park (2019) về Tác động của chính sách phát triển nông thôn mới tại Việt Nam đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn: bằng chứng thực nghiệm từ mô hình lựa chọn Heckman. Số liệu được tổng hợp từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, cụ thể là từ Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2016 và Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2016. Trong số 3.133 xã tại 63 tỉnh/thành trên cả nước từ hai cuộc điều tra, nghiên cứu chỉ sử dụng dữ liệu có sẵn của 1.205 xã tại các vùng khác nhau. Kết quả cho thấy, việc sử dụng mô hình lựa chọn Heckman là phù hợp trong việc phân tích số liệu thực hiện chương trình

xây dựng NTM tại Việt Nam, trong đó các biến Vị trí địa lý (điều kiện tự nhiên), Tuổi trung bình của lãnh đạo cấp xã (điều kiện chính trị), Có hợp tác xã hoạt động (điều kiện kinh tế) đều tác động tích cực đến khả năng đạt chuẩn NTM, trong khi Tỷ lệ hộ nghèo (điều kiện xã hội) tác động tiêu cực và Dân số không có ý nghĩa thống kê. Mặt khác, sự phát triển về cơ sở hạ tầng nông thôn (Tỷ lệ mạng lưới đường bộ đạt chuẩn NTM và khả năng tiếp cận hệ thống thủy lợi trong nông nghiệp), khả năng tiếp cận hệ thống internet và các khóa đào tạo kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn. Bên cạnh đó, việc cải thiện hệ thống chăm sóc y tế sẽ nâng cao đời sống và gián tiếp tác động đến thu nhập. Đặc biệt, kết quả còn chỉ ra độ tuổi trung bình của lãnh đạo xã càng lớn thì thu nhập trung bình của xã càng giảm. Mặc dù nghiên cứu không xem xét mức độ tăng lên của thu nhập hộ gia đình do tác động của chính sách xây dựng NTM, nhưng đã cung cấp bằng chứng chắc chắn về tác động tích cực của chương trình đối với thu nhập của các hộ gia đình thông qua các tiêu chí phát triển của chương trình.

Lê Văn Bẩy và Đỗ Anh Tài (2021) đã xác định Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trong xây dựng nông thôn mới theo hướng Đô thị hóa tại thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Nghiên cứu điều tra 391 hộ tại 3 xã/phường đại diện là xã Phúc Thuận, phường Đồng Tiến, xã Đắc Sơn. Bài viết đã chỉ ra 9 nhân tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế trong xây dựng nông thôn mới theo hướng đô thị hóa tại thị xã Phổ Yên, bao gồm: Điều kiện tự nhiên; Kết cấu hạ tầng; Khoa học kỹ thuật; Nguồn nhân lực; Sự liên kết trong sản xuất; Sự kết nối giữa doanh nghiệp với nông dân, hộ sản xuất; Sự phát triển của khu công nghiệp và đô thị; Sự hỗ trợ vốn của Nhà nước; Chính sách phát triển kinh tế nông thôn của Nhà nước. Trong đó, hai yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế nông nghiệp trong xây dựng nông thôn mới tại thị xã Phổ Yên là Yếu tố sản xuất và Yếu tố hỗ trợ vốn của địa phương và Nhà nước. Đây chính là căn cứ để đưa ra các giải pháp phù hợp cũng như đầu tư đúng hướng trong việc phát triển kinh tế nông thôn tại địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Qua tổng hợp từ các nghiên cứu, nhóm nghiên cứu nhận thấy đa số các nghiên cứu trên sử dụng các phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính, phương pháp hồi quy mô hình Logit. Ngoài ra, một số nghiên cứu sử dụng các phương pháp và mô hình khác

như phương pháp lựa chọn Heckman, mô hình tuyến tính phân cấp (HLM), mô hình lựa chọn Heckman, phương pháp phân tích hồi quy mô hình Logit. Các nghiên cứu còn cho thấy các yếu tố như vay vốn, nghề nghiệp, nhân khẩu, số hoạt động tạo thu nhập, trình độ học vấn, tham gia tổ chức, quy mô diện tích, hỗ trợ từ chính quyền, đào tạo tập huấn khuyến nông, đào tạo nghề, sự phát triển về cơ sở hạ tầng nông thôn, hệ thống chăm sóc y tế có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của người dân. Tuy nhiên một số nghiên cứu cho kết quả rằng yếu tố vị trí địa lý, tín dụng làm giảm thu nhập của người dân. Từ các kết quả nghiên cứu, các nghiên cứu trên đưa ra một số khuyến nghị và giải pháp nhằm cải thiện thu nhập của người dân.

2.2. Tổng quan địa bàn nghiên cứu

2.2.1. Tổng quan về tỉnh Bình Phước

a) Vị trí địa lý



Hình 2.1 Bản đồ hành chính tỉnh Bình Phước

Nguồn: UBND tỉnh Bình Phước

Ranh giới hành chính: Phía đông giáp các tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai, phía tây giáp Campuchia và tỉnh Tây Ninh, phía nam giáp tỉnh Bình Dương, phía bắc giáp Campuchia và tỉnh Đắk Nông.

Bình Phước là một tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ Việt Nam. Đây cũng là tỉnh có diện tích lớn nhất miền Nam với tổng diện tích 6.871,5 km². Tỉnh lỵ của Bình Phước hiện nay là thành phố Đồng Xoài, cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 121km theo đường Quốc lộ 13 và Quốc lộ 14 và 102 km theo đường Tỉnh lộ 741. Bình Phước là tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có 240km đường biên giới với Vương quốc Campuchia trong đó 3 tỉnh biên giới gồm Tbong Khmum, Kratie, Mondulkiri, tỉnh là cửa ngõ đồng thời là cầu nối của vùng với Tây Nguyên và Campuchia.

b) Địa hình

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi trung du nằm về phía tây của vùng Đông Nam Bộ, tiếp từ bậc thềm phù sa cổ đến đồi núi thấp dạng vòm phủ bazan và đến núi trung bình thấp dạng dải kéo dài của các trầm tích lục nguyên và phun trào bazan khe nứt với độ cao thay đổi từ khoảng 30m đến 500m (cá biệt có một số khu vực có độ cao 723m tại núi Bà Rá và phần phía đông bắc tỉnh), tiếp giáp các cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh và Đắk Nông.

Địa hình có dạng đồi thấp thoải lượn sóng nối liền với nhau tạo thành dạng địa hình yên ngựa, nhiều nơi dạng địa hình bát úp, ít bị đứt gãy sâu và thoải dần về phía tây và tây nam. Với vị trí chuyển tiếp từ miền núi và cao nguyên xuống đồng bằng, Bình Phước là địa hình trung du, có nhiều đồi núi thấp.

c) Khí hậu

Bình Phước nằm trong khu vực có nền nhiệt độ cao đều quanh năm. Nhiệt độ trung bình hằng năm của các khu vực trong tỉnh là 23,0- 26,3°C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 4) tại Đồng Xoài là 28,3°C; tại Phước Long là 27,6°C và nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (tháng 12) tại Đồng Xoài là 24,6°C; tại Phước Long là 23,9°C. Chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là 3,7°C.

Nhiệt độ trung bình tháng biến đổi so với nhiệt độ trung bình cùng kỳ nhiều năm từ -1,7 đến +2,1°C. Các cực trị nhiệt độ lên xuống khá cao, tại Đồng Xoài nhiệt độ tối

cao (Tx) lên đến 40,6°C và nhiệt độ tối thấp (Tn) xuống đến 11,9°C; tuy nhiên tần suất xuất hiện thấp 30-40 năm/1 lần.

Nhìn chung, khí hậu Bình Phước thể hiện tính chất nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn (trung bình 2.150mm) và phân bố theo mùa rõ rệt.

d) Hành chính

Tỉnh Bình Phước có 1 thành phố: Đồng Xoài; 2 thị xã: Bình Long, Phước Long; 8 huyện: Bù Đốp, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Phú Riềng, Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành.

e) Kinh tế - xã hội

Dưới sự tác động, ảnh hưởng chung bởi đại dịch Covid-19, cả năm 2020 tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước thực hiện được 43.650,6 tỷ đồng, tăng 7,51% so cùng kỳ năm trước, là tỉnh có mức tăng trưởng cao, đứng thứ 5 của cả nước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 13.597,6 tỷ đồng, tăng 10,56%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 13.070,5 tỷ đồng, tăng 10,95%; khu vực dịch vụ đạt 15.085,6 tỷ đồng.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 23,65%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,52%; khu vực dịch vụ chiếm 33,57%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,26%. GRDP bình quân đầu người ước đạt 69,39 triệu đồng/người/năm, tăng 12,59% so với cùng kỳ năm 2019.

Toàn tỉnh, lực lượng lao động ước năm 2020 là 621.196 người, tăng 2,79% tương ứng tăng khoảng 16.866 người so với cùng kỳ năm 2019; giải quyết việc làm cho 41.533 lao động, đạt 118% kế hoạch năm; đào tạo nghề cho 16.707/6.000 lao động, đạt 278,4% kế hoạch năm; giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho 12.368 lao động; hỗ trợ học nghề cho 369 lao động; xuất khẩu lao động 14 người.

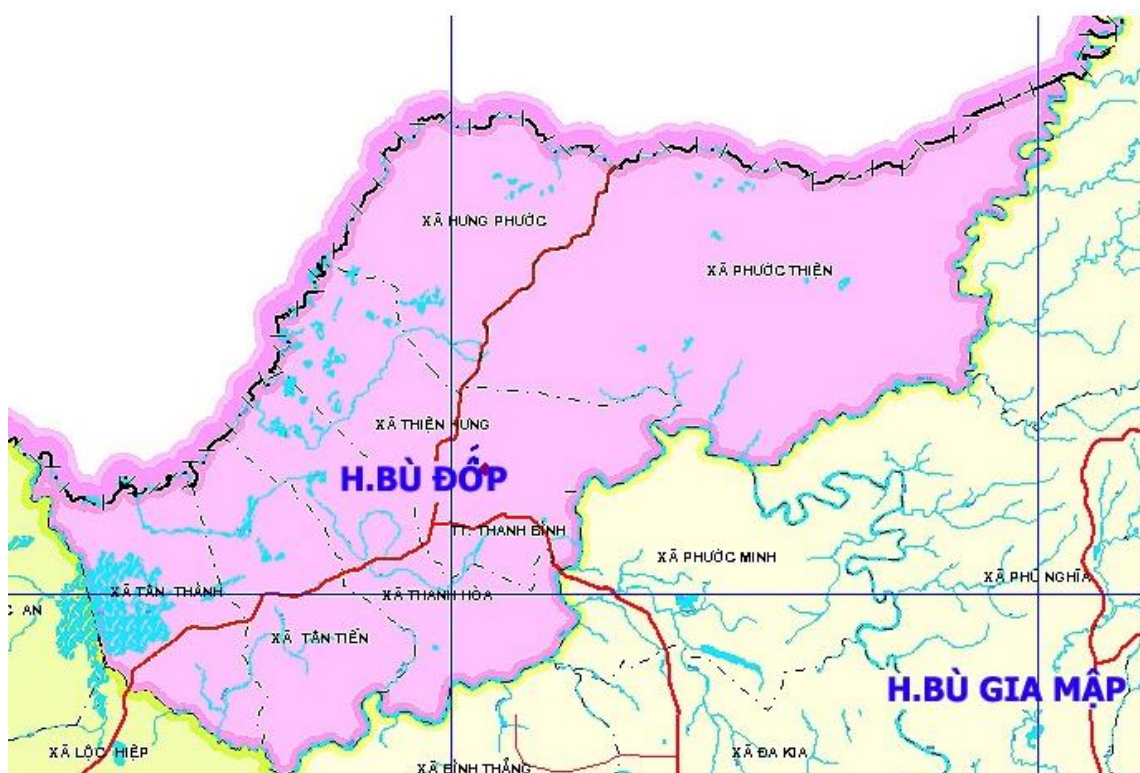
Tổ chức 02 phiên giao dịch việc làm thu hút 22 doanh nghiệp tham gia, trong đó có 10/22 doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng. Hỗ trợ cho 14.535 người với số tiền là 14.727,25 triệu đồng là lao động mất việc làm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Chi hỗ trợ trong đợt dịch bệnh Covid 19 cho 82.932 đối tượng với tổng số tiền chi trả là 83,8 tỷ đồng, ngoài ra kinh phí hỗ trợ người dân lao động không có giao kết hợp đồng do ảnh hưởng dịch COVID-19 trên toàn tỉnh với tổng số tiền là 15,1 tỷ đồng.

Trong năm tỉnh tổ chức thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách người có công, đối tượng bảo hiểm xã hội, đối tượng bảo trợ xã hội; hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng khác với tổng trị giá 147 tỷ đồng. Xây dựng xong và bàn giao 644 căn nhà, sửa chữa 253 căn nhà, 04 giếng nước. Tổng số tiền thực hiện là 57,9 tỷ đồng.

2.2.2. Tổng quan về huyện Bù Đốp

a) Vị trí địa lý



Hình 2.2 Bản đồ hành chính huyện Bù Đốp

Nguồn: UBND huyện Bù Đốp

Ranh giới hành chính: Phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia, phía Nam và phía Đông giáp Huyện Bù Gia Mập, phía Tây giáp Huyện Lộc Ninh.

Huyện Bù Đốp nằm về phía Bắc tỉnh Bình Phước; có 85,58 km đường biên giới tiếp giáp với Vương quốc Campuchia nằm trên Tỉnh lộ ĐT 748. Huyện có diện tích tự nhiên là 37.926,39 ha, bằng 5,5% diện tích tỉnh Bình Phước.

b) Địa hình

Bù Đốp là một huyện miền núi, nhưng có địa hình tương đối bằng so với các huyện miền núi khác trong cả nước, thuận lợi cho sử dụng đất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Toàn huyện có 89,62% DTTN có độ dốc < 15°, rất thuận lợi cho bố trí sử dụng đất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Trong đó, 33,85% DTTN có độ dốc <3°; 48,9% DTTN độ dốc 3-8°; 6,87% DTTN độ dốc 8-15°. Chỉ có 10,38% DTTN độ dốc >15°.

c) Khí hậu

Huyện Bù Đốp mang đặc điểm chung của khí hậu vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, với các cây trồng nhiệt đới rất điển hình.

d) Hành chính

Huyện Bù Đốp có 6 đơn vị hành chính xã gồm: Hưng Phước, Phước Thiện, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Tân Thành và 1 thị trấn trung tâm là Thị trấn Thanh Bình.

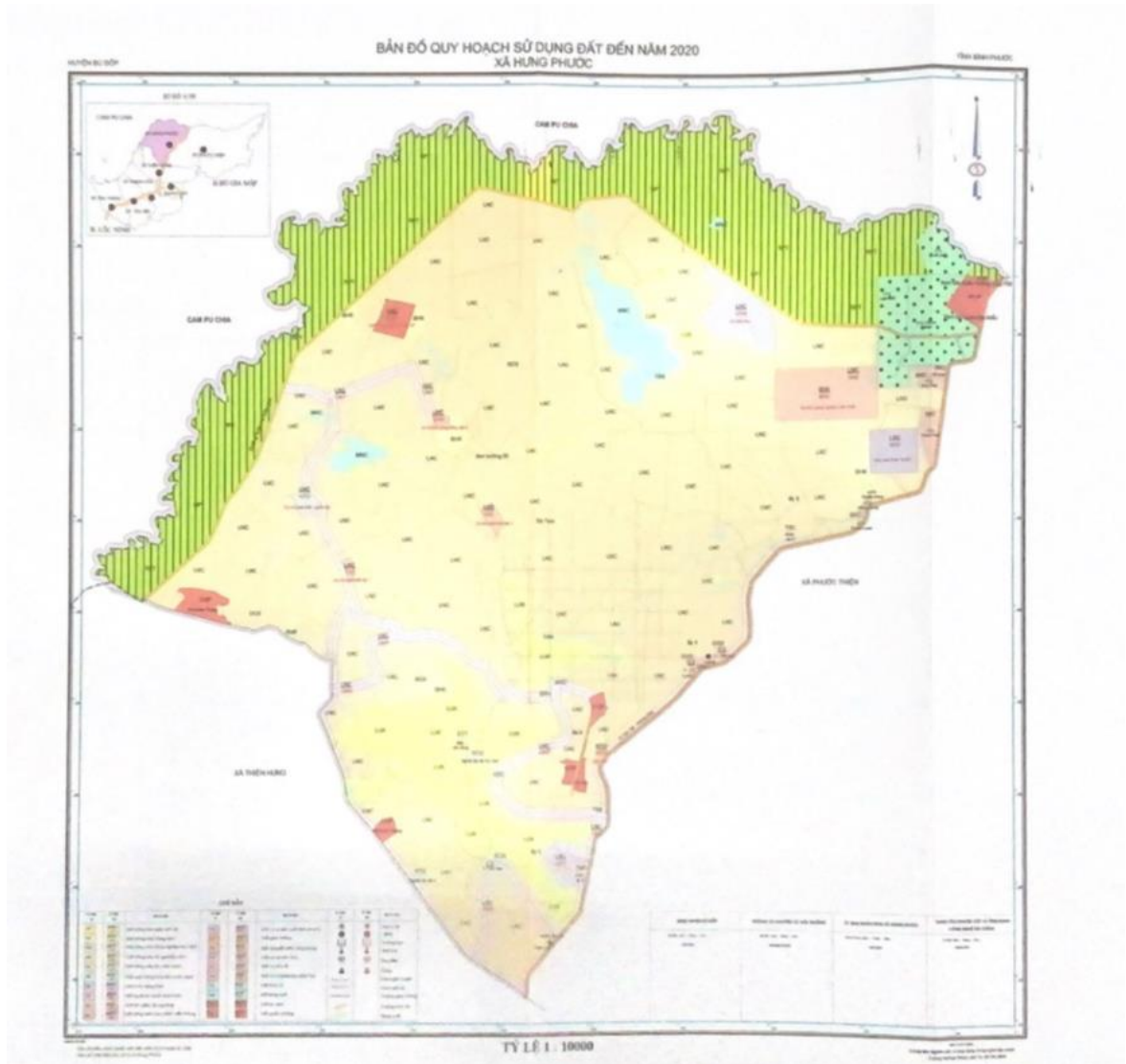
e) Kinh tế - xã hội

Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 - 2020 là 8,06%; thu ngân sách tăng bình quân hàng năm là 14,5%; tổng thu nhập toàn xã hội năm 2019 là 2.137,36 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người là 37 triệu đồng/người/năm, tăng 1,6 lần so với nhiệm kỳ 2010 - 2015. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ. Cụ thể, Nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 59,93%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 16,14%; Thương mại - Dịch vụ chiếm 23,93%.

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2015 - 2020 là: 2.706,942 tỷ đồng, trong đó: Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện là: 706,329 tỷ đồng/439,19 tỷ đồng, tăng 60,82% so với nghị quyết. Tổng chi ngân sách nhà nước là 2.670,717 tỷ đồng; trong đó: chi đầu tư phát triển nhiệm kỳ 2015 - 2020 là 477,669 tỷ đồng, tăng 192,49% so với nhiệm kỳ trước; tỷ lệ chi đầu tư cho phát triển tăng dần theo hàng năm.

2.2.3. Tổng quan về xã Hưng Phước

a) Vị trí địa lý



Hình 2.3 Bản đồ xã Hưng Phước

Nguồn: UBND xã Hưng Phước

Ranh giới hành chính: Phía Bắc giáp vương quốc Campuchia, phía Nam giáp xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp, phía Tây giáp vương quốc Campuchia, phía Đông giáp xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp.

b) Diện tích tự nhiên

Xã có diện tích tự nhiên là 4.908,21 ha. Trong đó: Diện tích đất nông nghiệp 4.631,80 ha chiếm 94,36%. Diện tích đất phi nông nghiệp là 276,41 ha chiếm 5,64%. Tổng số hộ: 1.617 hộ/5.935 khẩu. Xã có kết cấu dân số trẻ, lực lượng lao động dồi dào.

c) Kinh tế - xã hội

Kinh tế của xã trong những năm qua có bước tăng trưởng khá ổn định, cơ cấu kinh tế cơ bản vẫn là nông nghiệp, thu nhập của người dân trong xã chủ yếu là trồng cây công nghiệp dài ngày (cao su, hồ tiêu, điều, cây ăn trái); cây hàng năm (lúa nước, rau, củ quả...); chăn nuôi (heo, dê, bò và gia cầm).

Tổng thu nhập toàn xã năm 2021 là khoảng 262 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người 44,1 triệu đồng/năm. Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng nông lâm thủy sản chiếm 75%; Công nghiệp – Thủ công nghiệp chiếm 10%; thương mại dịch vụ chiếm 15%. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2021 của xã 9%.

d) Thuận lợi

Với vị trí xã nằm trên tỉnh lộ ĐT 759B từ cửa khẩu Hoàng Diệu đến ngã ba Lộc Tấn đi các huyện khác của tỉnh hoặc đi thành phố Hồ Chí Minh là điều kiện giao lưu thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng thương mại dịch vụ. Ngành nông nghiệp phát triển ổn định với thế mạnh là cây lâu năm như cây cao su, tiêu, điều mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Dân số có cơ cấu trẻ, lực lượng lao động dồi dào. Điều kiện thổ nhưỡng, đất đai thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp (cao su, tiêu, điều, cây ăn trái) và phát triển chăn nuôi.

e) Khó khăn

Cơ cấu kinh tế cơ bản vẫn là nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, tốc độ tăng trưởng kinh tế còn tiềm ẩn nhiều yếu tố kém bền vững.

Ngành Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, ngành thương mại dịch vụ phát triển chậm.

Trình độ dân trí không đồng đều, chất lượng lao động thấp, phần lớn là lao động nông nghiệp.

Tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao, đặc biệt là dân tộc thiểu số.

Việc tiếp cận các nguồn vốn của nhà nước cho vay để đầu tư vào sản xuất chưa thật thuận lợi, mức cho vay còn hạn chế, thời gian cho vay quá ngắn, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển sản xuất vào phát triển kinh tế hộ chưa mạnh dạn, thiếu đầu tư.

2.3. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

2.3.1. Trên thế giới

a) Nhật Bản

Tăng năng suất lao động nông nghiệp

Nhật Bản là một quốc gia có lượng quỹ đất vô cùng hạn hẹp cho nên việc sản xuất nông nghiệp buộc phải thâm canh nhằm tăng năng suất (trên đơn vị diện tích và trên đơn vị lao động). Chính vì vậy, việc nâng cao hiệu quả kỹ thuật biện pháp hàng đầu được đưa ra. Ưu tiên phát triển các công nghệ tiết kiệm đất và thu hút lao động như kỹ thuật tưới nước, dùng phân bón và lai tạo giống tạo nên năng suất cây trồng cao, hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, chú trọng khai hoang. Đồng thời, Nhật Bản cũng ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển sản xuất được ban hành, công tác khuyến nông và đào tạo tay nghề cho nông dân được đẩy mạnh nhằm tạo động lực thúc đẩy nông dân áp dụng khoa học công nghệ, tăng năng suất cây trồng.

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

Cơ sở hạ tầng tại Nhật Bản cũng được quan tâm, chú trọng với việc xây dựng hệ thống giao thông, thông tin liên lạc nhằm tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất của nông dân, cung cấp máy móc thiết bị, hóa chất cho quá trình cơ giới hóa, hóa học hóa nông nghiệp.

Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Nhật Bản có lượng lao động dồi dào ở vùng nông thôn, nắm bắt được vấn đề này chính phủ đã chủ động thực hiện chính sách đưa công nghiệp từ đô thị về nông thôn tuy nhiên vẫn phải trên cơ sở đặc thù của từng vùng nông thôn. Các ngành công nghiệp chế biến dùng nguyên liệu nông nghiệp như tơ tằm, dệt may cũng như các ngành cơ khí, hóa chất đa phần là doanh nghiệp nhỏ nên được khuyến khích làm vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn ở đô thị. Chính vì vậy thu nhập của nông dân Nhật Bản từ nông nghiệp là chính đã dần chuyển sang phi nông nghiệp. Từ đó, nguồn thu nhập của cư dân nông thôn đã ổn định hơn, đồng thời đã tạo ra cầu nối giữa kinh tế nông thôn với kinh tế thành thị.

Khai thác nhân tố con người, phát huy nội lực dân tộc

Nhật Bản đặc biệt coi trọng giáo dục, đào tạo giáo dục cho nông dân ở khu vực nông thôn cũng vì vậy được xem là thiết yếu. Điển hình là mô hình liên kết giữa các chủ

thể sản xuất nông nghiệp với các viện nghiên cứu, mạng lưới khuyến nông và hệ thống đào tạo tại các trường đại học, trường dạy nghề. Phương châm của người Nhật cho cuộc sống phát triển có thể gói gọn trong bốn chữ “Hòa Thân Dương Khí”.

b) Hàn Quốc

Tổng thống Hàn Quốc Park Chung Hee đã phát biểu về mô hình Làng Mới (Saemaul Undong) vào ngày 22/04/1970 như sau: “Nếu chúng ta có thể tạo ra hay khai thác được tinh thần chăm chỉ, tự vượt khó khăn và hợp tác tiềm ẩn trong mỗi thành viên sống trong khu vực nông thôn, tôi tin tưởng rằng tất cả các làng, xã nông thôn sẽ trở thành nơi thịnh vượng để sống... Chúng ta có thể gọi đó là phương hướng hành động của mô hình Saemaul Undong”. Chính phủ Hàn Quốc vô cùng quan tâm đến việc xây dựng mô hình Làng Mới với việc lấy người dân của mình làm trọng tâm của cuộc vận động phát triển nông thôn, giúp họ có niềm tin từ đó huy động được toàn bộ năng lực của chính mình. Nội dung thực hiện cụ thể như sau:

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo phát triển ở nông thôn

Mỗi làng bầu ra “Ủy ban phát triển Làng Mới” gồm 5 đến 10 người để lập kế hoạch và quản lý dự án phát triển nông thôn.

Đào tạo phát triển nông thôn cho cán bộ, tri thức

Điểm đặc biệt trong việc đào tạo cán bộ, tri thức ở Hàn Quốc giai đoạn này là các quan chức trực thuộc cơ quan trung ương cũng sẽ cùng sống và theo học cùng một chương trình với các lãnh đạo nông dân, họ cùng nhau tham gia tranh luận và tìm cách xây dựng chương trình. Ngoài ra, cũng có sự xuất hiện của các giáo sư, nhà văn, nhà báo và nhà tu hành cũng được tham gia khóa đào tạo và trở thành những ủng hộ viên tích cực cho phong trào trên mọi lĩnh vực vừa tuyên truyền cho toàn xã hội vừa kéo thành thị với nông thôn lại gần nhau hơn về tư tưởng và hành động.

Kích thích tinh thần thi đua giữa các làng xã

Thông qua điều hành của Ủy ban phát triển Làng Mới, tiền hỗ trợ của nhà nước được phối hợp với sự đóng góp của dân, do dân quản và sử dụng. Mỗi năm chương trình sẽ đánh giá khách quan, những nơi đạt yêu cầu được đặt ra sẽ được nhà nước tiếp tục hỗ trợ. Chính nhờ sự cạnh tranh mạnh mẽ đó mà từng cộng đồng làng xã thi đua, ai cũng muốn làm tốt. Cuối cùng, tất cả các vùng nông thôn đều phát triển.

Nhà nước hỗ trợ vật tư, nhân dân đóng góp công góp của

Quá trình đầu tư từng bước từ thấp đến cao tùy theo hiệu quả của mỗi làng xã, với những việc rất cụ thể: cải thiện cơ sở hạ tầng cho từng hộ nông dân thông qua các chương trình như ngôi nhà ở, dựng hàng rào, lắp đặt điện thoại; phát triển kết cấu hạ tầng cộng đồng như đầu tư xây dựng cầu, đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cấp thoát nước.

Sau đó, chương trình hướng vào mục tiêu tăng thu nhập cho nông dân, gồm các dự án như tăng năng suất cây trồng, phát triển chăn nuôi, thúc đẩy hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, xây dựng vùng chuyên canh, đa canh, trồng rừng. Khi chương trình Làng Mới đã lan rộng, bộ mặt và tinh thần hợp tác ở nông thôn đã đổi mới, chương trình tiếp tục mở rộng phong trào sang hợp tác xã và doanh nghiệp. Hệ thống hợp tác xã được xây dựng, các doanh nghiệp nhỏ được hình thành, tạo sự kết nối giữa nông thôn và thành thị. Hỗ trợ của nhà nước cho nông dân dần được chuyển sang các hình thức cho vay và trợ cấp.

Sau 20 năm, phong trào Làng Mới xây dựng xong nền tảng nông thôn hiện đại với kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phát triển, 84% rừng của Hàn Quốc được phủ kín cây xanh. Sau 30 năm, môi trường và cuộc sống của người dân nông thôn đã được cải thiện rõ rệt, sản xuất kinh doanh phát triển, doanh thu tăng 50 lần (giai đoạn 1972 – 1980), thu nhập các hộ nông thôn cao tương đương với các hộ của thành phố. Xã hội nông thôn phát triển bền vững, có khả năng tự tích lũy, đầu tư và phát triển. Nhờ hiệu quả của phong trào Làng Mới mà Hàn Quốc từ một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu trở thành một quốc gia giàu có, hiện đại bậc nhất châu Á.

c) Trung Quốc

Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn

Để công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn, Trung Quốc ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn, đặc biệt là giao thông đường cao tốc, đường sắt, đường biển, ngoài ra còn xây dựng những xí nghiệp hương trấn (doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ) áp dụng công nghệ sử dụng nhiều lao động. Nhờ vậy, vừa tăng khả năng cạnh tranh, vừa thu hút nhiều lao động, vừa tạo thu nhập cho người dân, vừa giải quyết vấn đề việc làm ở nông thôn Trung Quốc.

Thực hiện các chính sách cải cách nông nghiệp

Cuộc cải cách trong những năm 1978 – 1984, đã giúp nông dân Trung Quốc thoát khỏi trói buộc của cơ chế công xã nhân dân, phi tập thể hóa, tái lập cơ chế nông nghiệp theo đơn vị hộ gia đình. Ngoài ra, giá cả nông sản không còn bị khống chế giá trần, chuyển sang tự do hóa giá cả. Nhờ vậy, thu nhập của nông dân có dấu hiệu tăng nhanh, thặng dư nông nghiệp cũng tăng theo đáng kể, tiết kiệm khu vực nông thôn tăng, các xí nghiệp hương trấn cũng ngày càng phát triển. Trong giai đoạn này, vai trò của chính quyền địa phương cũng ngày càng được thể hiện rõ. Có thể kể ra là giúp đỡ các xí nghiệp hương trấn có thể tiếp cận các nguồn tín dụng, hỗ trợ cũng như ủng hộ về mọi mặt. Kết quả đạt được chính là sự phát triển đầy mạnh mẽ của công nghiệp nông thôn.

Từ năm 1984, các chính sách mới cũng được ban hành, góp phần thúc đẩy nông nghiệp tăng trưởng. Nổi bật là những chính sách giảm thuế nông nghiệp, cho phép và mở rộng buôn bán vật tư một cách tự do, ban hành Luật Nông nghiệp, Luật Khuyến nông, duy trì an ninh lương thực và đầu tư phát triển khoa học công nghệ, các sản phẩm nông nghiệp. Chính vì vậy mà nền nông nghiệp Trung Quốc phát triển một cách mạnh mẽ, mang lại nhiều thành tựu cho đất nước tỷ dân này. Vừa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia vừa tạo điều kiện xuất khẩu, có đủ sức đưa nền công nghiệp ngày càng lớn mạnh, giúp Trung Quốc vươn lên trở thành một cường quốc.

2.3.2. Tại Việt Nam

Chương trình nông thôn mới là chương trình mục tiêu quốc gia với những mục tiêu với mục tiêu phát triển toàn diện bộ mặt của khu vực nông thôn trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế xã hội, môi trường, an ninh...Chương trình xây dựng nông thôn mới đã diễn ra sôi nổi trên cả nước và sau 10 năm thực hiện, chương trình nông thôn mới đã đạt được những kết quả nhất định ở Việt Nam với sự đóng góp của toàn tỉnh, toàn dân.

Tính đến hết tháng 11 năm 2019, cả nước có 4.806 xã (chiếm 54% tổng số xã) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, 111 đơn vị cấp huyện thuộc 40 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chiếm 16,7% tổng số đơn vị cấp huyện của cả nước) được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Bình quân cả nước đạt 15,66 tiêu chí/xã và không còn xã dưới 5 tiêu chí; thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2018 đạt 35,9 triệu đồng/người (cao

hơn 3,5 lần so với năm 2008, vượt xa mục tiêu Nghị quyết số 26-NQ/TW đặt ra). Có 36/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã hoàn thành sớm và vượt mục tiêu 5 năm được Thủ tướng Chính phủ giao; 08 tỉnh/thành phố đã có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới (Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương và Cần Thơ), trong đó tỉnh Nam Định và Đồng Nai được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2019 (Mai Lâm, 2020).

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Cơ sở lý luận

3.1.1 Một số khái niệm

a) Hộ gia đình

Đã có rất nhiều quan niệm của các nhà khoa học trong cũng như ngoài nước về hộ. Tại Hội thảo quốc tế lần thứ 2 về quản lý nông trại tại Hà Lan (1980) các đại biểu đã nhất trí cho rằng: “Hộ là đơn vị cơ bản của xã hội, có liên quan đến sản xuất, tiêu dùng, xem như là một đơn vị kinh tế”. Mặc khác, vào năm 1993 thì Liên hợp quốc nhận định rằng “Hộ là những người cùng sống chung một mái nhà, cùng ăn chung và có chung một ngân quỹ”.

Theo Hoàng Phê (1992) thì “Hộ là tất cả những người sống cùng chung trong một mái nhà. Nhóm người đó bao gồm những người cùng chung huyết tộc và những người làm công”. Hay theo Võ Thành Nhân (2011) lại hiểu đơn giản hơn “Hộ gia đình là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi”.

Ở Việt Nam, hộ là một khái niệm đã tồn tại ngay từ thời phong kiến. Nó cũng được coi là một đơn vị tế bào của xã hội, nhưng không phải bao giờ cũng trùng khớp với gia đình. Hiện nay, trong các văn bản pháp luật, hộ được xem như là chủ thể trong các quan hệ dân sự do pháp luật quy định và được định nghĩa như là một đơn vị mà các thành viên có hộ khẩu chung, tài sản chung và hoạt động kinh tế chung. Từ các quan niệm trên, ta có thể khái quát: Hộ là một tập hợp chủ yếu và phổ biến của những thành viên có chung huyết thống, tuy vậy cũng có trường hợp đặc biệt không cùng chung huyết thống như con nuôi, người làm công. Hộ nhất thiết phải là một đơn vị kinh tế, có nguồn

lao động chung, có vốn và chương trình, kế hoạch sản xuất, kinh doanh chung, có ngân quỹ chung,...

b) Đồng bào dân tộc thiểu số

Dân tộc thiểu số là thuật ngữ có nhiều định nghĩa khác nhau, tùy theo khái niệm của từng bộ môn nghiên cứu hay quan điểm của mỗi quốc gia. Đứng trên phương diện nhân chủng học, các nhà nghiên cứu cho rằng dân tộc thiểu số chia làm 2 thành phần: (1) Dân tộc thiểu số có nguồn gốc lịch sử là tập thể tộc người đã có mặt trên vùng lãnh thổ từ lâu đời mà người ta thường gọi là dân tộc bản địa; (2) Dân tộc thiểu số di cư là những người nước ngoài sang định cư tại một quốc gia có chủ quyền.

Hội đồng Liên Hiệp quốc (1992) đưa ra khái niệm Dân tộc thiểu số là thuật ngữ ám chỉ cho một nhóm người từ một quốc gia khác đến cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia có chủ quyền mà họ là công dân của quốc gia này.

Theo Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất về dân tộc tính đến thời điểm hiện tại, đã đưa ra khái niệm về dân tộc thiểu số và các khái niệm khác có liên quan như sau:

Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. “Dân tộc thiểu số rất ít người” là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.

Dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia. “Vùng dân tộc thiểu số” là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Công tác dân tộc là những hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển, đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

c) Thu nhập

Samuelson và Nordhause (1997) cho rằng, Thu nhập là số tiền thu được mà một người hay hộ gia đình kiếm được trong một khoảng thời gian nhất định.

Theo Singh và Strass (1986) định nghĩa Thu nhập của hộ gia đình gồm thu nhập chính từ hoạt động nông nghiệp và thu nhập từ phi nông nghiệp.

Chayanov (1925) lại chỉ ra thu nhập hộ nông dân khác với các xí nghiệp tư bản. Hộ nông dân là một doanh nghiệp không sử dụng lao động làm thuê mà chỉ sử dụng lao động gia đình, trong khi đó xí nghiệp tư bản chủ yếu thuê lao động ngoài gia đình. Thu nhập hộ nông dân được xác định là phần còn lại sau khi lấy tổng giá trị sản xuất trừ đi tổng chi phí vật chất.

Tổng cục thống kê (2010) định nghĩa thu nhập nông hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật có thể quy đổi thành tiền sau khi đã trừ đi chi phí sản xuất mà các thành viên trong hộ nhận được trong khoảng thời gian nhất định, thường là 1 năm. Các khoản thu nhập của nông hộ bao gồm: (1) Tiền thu từ tiền công, tiền lương; (2) Tiền thu từ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (đã trừ đi chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Tiền thu từ ngành nghề phi nông, lâm, ngư nghiệp (đã trừ đi chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Tiền thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, vay thuần túy, thu nợ, bán tài sản và các khoản chuyển nhượng vốn).

Tóm lại, thu nhập của nông hộ được xác định là thu nhập bằng tiền và giá trị hiện vật còn lại sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định. Công thức như sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/hộ} = \text{Thu nhập của nông hộ} / \text{Số nhân khẩu}$$

d) Nông thôn mới

Nông thôn

Là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã. Là vùng sinh sống của tập hợp dân cư, trong đó có nhiều nông dân. Tập hợp cư dân này tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường trong một thể chế chính trị nhất định và chịu ảnh hưởng của các tổ chức khác.

Nông thôn mới

Nông thôn mới là khu vực nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn dân chủ ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường sinh thái được

bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mô hình NTM là tổng thể những đặc điểm, cấu trúc tạo thành một kiểu tổ chức nông thôn theo tiêu chí mới, đáp ứng yêu cầu mới đặt ra cho nông thôn trong điều kiện hiện nay, là kiểu nông thôn được xây dựng so với mô hình nông thôn cũ ở tính tân tiến về mọi mặt.

e) Chương trình xây dựng NTM

Xây dựng NTM

Là một cuộc vận động lớn để cộng đồng dân cư ở nông thôn đồng lòng chung tay, góp sức xây dựng làng xã của mình khang trang, sạch đẹp; sản xuất phát triển toàn diện, thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao, bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn; môi trường và an ninh nông thôn được đảm bảo.

Chương trình xây dựng nông thôn mới

Là một chương trình trọng tâm, xuyên suốt Nghị quyết 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông thôn, nông dân, là một chương trình khung, tổng thể phát triển nông thôn toàn diện nhất với 11 nội dung lớn cùng 14 chương trình mục tiêu Quốc gia và 16 chương trình hỗ trợ có mục tiêu triển khai ở địa bàn nông thôn trong cả nước.

Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM

Ngày 17 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 1980/QĐ-TTg về bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới. Các tiêu chí xây dựng NTM gồm các nội dung sau:

Nhóm tiêu chí về quy hoạch (1 tiêu chí): Tiêu chí thứ 1 – quy hoạch và thực hiện quy hoạch.

Nhóm tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội (8 tiêu chí): Tiêu chí thứ 2 – Giao thông; Tiêu chí thứ 3 – Thủy lợi; Tiêu chí thứ 4 – Điện; Tiêu chí thứ 5 – Trường học; Tiêu chí thứ 6 – Cơ sở vật chất văn hóa; Tiêu chí thứ 7 – Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Tiêu chí thứ 8 – Thông tin và truyền thông; Tiêu chí thứ 9 – Nhà ở dân cư.

Nhóm tiêu chí về kinh tế và tổ chức sản xuất (4 tiêu chí): Tiêu chí thứ 10 – Thu nhập; Tiêu chí thứ 11 – Hộ nghèo; Tiêu chí thứ 12 – Lao động có việc làm; Tiêu chí thứ 13 – Tổ chức sản xuất.

Nhóm tiêu chí về văn hóa- Xã hội – Môi trường (4 tiêu chí): Tiêu chí thứ 14 – Giáo dục và đào tạo; Tiêu chí thứ 15 – Y tế; Tiêu chí thứ 16 – Văn hóa; Tiêu chí thứ 17 – Môi trường và an toàn thực phẩm.

Nhóm tiêu chí về hệ thống chính trị (2 tiêu chí): Tiêu chí thứ 18 – Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; Tiêu chí thứ 19 – Quốc phòng và an ninh.

Mục tiêu

Theo chỉ đạo của Chính phủ, đến năm 2015 từng tỉnh và cả nước phấn đấu có 20% số xã và đến năm 2020 có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới theo 19 tiêu chí của Bộ tiêu chí Quốc gia.

Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường. Xây dựng giai cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức vững mạnh, tạo nền tảng KTXH và chính trị vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3.1.2. Cơ sở lý thuyết về các yếu tố tác động đến cải thiện thu nhập của người dân

Căn cứ vào các nghiên cứu trong và ngoài nước về yếu tố tác động đến thu nhập của người dân (Bảng 3.1).

Bảng 3.1 Cơ sở lý thuyết về các yếu tố tác động đến thu nhập của người dân

Tên tác giả (năm)	Tên nghiên cứu	Tên biến tác động đến thu nhập
Dương Văn Chương (2015)	Phân tích thu nhập của hộ nông dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Tham gia tổ chức Số lao động Học vấn Quy mô diện tích Giao thông Tín dụng
Nguyễn Thùy Trang và cộng sự (2016)	Đánh giá tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu	Số hoạt động tạo thu nhập Sự hỗ trợ từ chính quyền Vay vốn

	nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang	Số người làm phi nông nghiệp Diện tích đất Kinh nghiệm sản xuất Đào tạo nghề
Manh Hung Do & Sang Chul Park (2018)	Phát triển nông thôn mới và quản trị theo cấp bậc ở Việt Nam: Tác động của hỗ trợ chính phủ đối với thu nhập của các hộ gia đình nông thôn sử dụng Mô hình tuyến tính phân cấp	Nguồn ngân sách của chính phủ Vị trí địa lý Sự hỗ trợ của chính phủ Đào tạo tập huấn khuyến nông Hệ thống giao thông
Manh Hung Do & Sang Chul Park (2019)	Tác động của chính sách phát triển nông thôn mới tại Việt Nam đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn: bằng chứng thực nghiệm từ mô hình lựa chọn Heckman	Khả năng tiếp cận Hệ thống internet Đào tạo kỹ thuật Hệ thống chăm sóc y tế Độ tuổi
Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang (2021)	Vốn sinh kế và giải pháp nâng cao thu nhập cho nông hộ trên địa bàn xây dựng nông thôn mới tỉnh Hậu Giang	Diện tích Vốn vay Nhân khẩu Hoàn thành tốt

Nghiên cứu nhận thấy có 3 nhóm yếu tố tác động đến thu nhập của hộ: Đặc trưng của hộ (Tuổi chủ hộ, Giới tính chủ hộ, Nhân khẩu hộ, Số lao động, Số người làm phi nông nghiệp); Yếu tố sản xuất (Kinh nghiệm sản xuất, Diện tích đất sản xuất, Trình độ học vấn; Tập huấn); Yếu tố xã hội (Hỗ trợ, Vay vốn, Giao thông, Vị trí). Dựa vào cơ sở 3 nhóm yếu tố này, nghiên cứu đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ như sau:

Tuổi chủ hộ; Trình độ học vấn của chủ hộ; Diện tích đất nông nghiệp; Số tham gia tạo thu nhập của hộ; Hoạt động tạo thu nhập; Mức độ tham gia của hộ về chương trình NTM; Giới tính chủ hộ; Vay vốn; Tham gia tổ chức địa phương; Đào tạo nghề; Tham gia tập huấn KTNN.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp thu thập số liệu

a) Thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp: được thu thập từ các nông hộ đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước, số mẫu dự kiến là 200 mẫu. Theo Tabachnick & Fidell (1996), khi sử dụng các phương pháp hồi quy, kích thước mẫu cần thiết được tính theo công thức: $n \geq 50 + 8p$. Trong đó: n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết, p là số lượng biến độc lập trong mô hình. Do đó, 11 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được đề xuất thì cỡ mẫu cần điều tra là $n \geq 50 + 8 \cdot 11 = 138$ quan sát. Với cỡ mẫu 200 quan sát, dữ liệu đã đảm bảo thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu. Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên và tiến hành phỏng vấn trực tiếp các nông hộ tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Số liệu thứ cấp: thu thập từ các phòng ban, thư viện (sách tham khảo, sách thống kê,...), tạp chí uy tín trong và ngoài nước về chủ đề chương trình nông thôn mới,...

b) Xử lý số liệu

Theo 4 bước chủ yếu sau:

Bước 1: Sàng lọc thủ công, loại bỏ những phiếu khảo sát không hợp lệ như: thiếu thông tin, điền sai thông tin hoặc thông tin không chính xác.

Bước 2: Mã hoá và nhập liệu trên phần mềm Excel, trong quá trình nhập tiếp tục loại bỏ những phiếu khảo sát không phù hợp.

Bước 3: Xử lý sơ bộ, kiểm tra mức độ chính xác của quá trình nhập dữ liệu.

Bước 4: Tiến hành xử lý số liệu bằng phần mềm Excel và SPSS20.

3.2.2 Phương pháp phân tích số liệu

a) Phương pháp thống kê mô tả

Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), phương pháp thống kê nhằm mục đích thống kê những thông tin chung của các chủ hộ, hộ có những đặc điểm gì để nhìn nhận tổng quát về đối tượng nghiên cứu và từ đó hỗ trợ ra kết quả nghiên cứu.

Ưu điểm: giúp mô tả và hiểu được các tính chất của một bộ dữ liệu cụ thể bằng cách đưa ra các thông số đã thu thập được.

Nhược điểm: thời gian cần thiết để thu thập và phân tích dữ liệu cho một lần nghiên cứu là khá dài và khó khăn.

Các chỉ tiêu thống kê có sử dụng trong bài:

Giá trị trung bình: $\bar{X} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_i$ dùng để tính toán các con số như thu nhập trung bình của hộ, mức độ hài lòng trung bình về các nhóm tiêu chí,...

Tần số: Đếm số thành viên, thành viên/hộ ở các tiêu chí cần xét trong bài.

Độ lệch chuẩn: Để tính sự phân tán về mức độ hài lòng.

b) Phương pháp so sánh

So sánh trong phân tích là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất tương tự để xác định xu hướng, mức biến động của các chỉ tiêu. Nó cho phép tổng hợp được những nét chung, tách ra những nét riêng của sự vật, hiện tượng được so sánh. Trên cơ sở đó, đánh giá được các mặt phát triển hay kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả.

So sánh định lượng: So sánh trước và sau khi thực hiện đề án xây dựng mô hình NTM tại địa phương, từ đó thấy được sự khác biệt trước và sau khi thực hiện đề án. Gồm: so sánh tuyệt đối (dựa trên hiệu số của hai chỉ tiêu so sánh) và so sánh tương đối (tỷ lệ % của chỉ tiêu phân tích so với chỉ tiêu gốc) để thể hiện mức độ hoàn thành hoặc tỷ lệ của số chênh lệch tuyệt đối với chỉ tiêu gốc.

So sánh định tính: Sử dụng những chỉ tiêu về mặt xã hội và môi trường để đánh giá. Trong quá trình so sánh ta cũng có thể kết hợp giữa so sánh định tính và định lượng để phân tích vấn đề.

c) **Thang đo Likert**

Thang đo Likert được đặt theo tên của nhà khoa học Rensis Likert – Người gốc Mỹ, đã phát minh ra phương pháp này vào năm 1932. Đây là một thang đo lường hay còn được coi là một công cụ được sử dụng trong bảng câu hỏi để xác định ý kiến, hành vi và nhận thức của cá nhân hoặc người tiêu dùng (Bissonnette, 2007).

Nghiên cứu sẽ sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không hài lòng; 2: Không hài lòng; 3: Bình thường; 4: Hài lòng; 5: Rất hài lòng) để đánh giá mức độ hài lòng của chủ hộ về các biến: Thu nhập; Việc làm; Dịch vụ tiện ích công cộng; Môi trường; Sức khỏe; Đất đai, Nhà ở; Chính quyền địa phương.

Ưu điểm: Đơn giản trong quá trình thiết kế câu hỏi và cũng đơn giản đối với người trả lời.

Nhược điểm: Không thể đo lường tất cả thái độ của người trả lời về vấn đề. Thiếu đi tính khách quan do tư tưởng, thành kiến về một số nội dung nhạy cảm (văn hóa,...). Ngoài ra, nếu nghiên cứu sử dụng quá nhiều câu hỏi thang đo likert sẽ khiến người trả lời cảm thấy buồn chán và mất hứng thú trả lời khiến độ chính xác bị ảnh hưởng.

d) **Phương pháp phân tích hồi quy**

Trong đề tài này, phương pháp phân tích mô hình hồi quy đa biến theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS) sẽ được sử dụng để phân tích tác động của các yếu tố tác động đến thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng trên địa bàn xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Mô hình đề xuất có dạng như sau:

$$Y_t = f(X_1, X_2, X_3, \dots, X_n, e)$$

Trong đó:

Y_t : Mức tăng thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng thứ t (%)

Biến độc lập (X_i) là các yếu tố có thể ảnh hưởng đến mức tăng thu nhập của hộ, bao gồm:

X_1 : Tuổi chủ hộ (năm);

X_2 : Trình độ học vấn của chủ hộ (năm);

X_3 : Diện tích đất nông nghiệp (1.000 m^2);

X_4 : Số tham gia tạo thu nhập của hộ (người);

X_5 : Hoạt động tạo thu nhập (số hoạt động);

X₆: Mức độ tham gia của hộ về chương trình NTM (Sử dụng thang đo Likert)

D₁: Giới tính chủ hộ (1: nam, 0: nữ);

D₂: Vay vốn (1: có; 0: không);

D₃: Tham gia tổ chức địa phương (1: có; 0: không);

D₄: Đào tạo nghề (1: có; 0: không)

D₅: Tham gia tập huấn KTNN (1: có; 0: không)

Bảng 3.2 Kỳ vọng dấu của các biến trong mô hình

Biến	Hệ số	Đơn vị tính	Kỳ vọng dấu	Nguồn tham khảo
X ₁	β_1	Năm	(-)	Lakshmanan (2007); Mubin và cộng sự (2013).
X ₂	β_2	Năm	(+)	Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng (2015); Tuyen, Q. T. (2015)
X ₃	β_3	1.000 m ²	(+)	Huỳnh Thị Đan Xuân và Mai Văn Nam (2011); Võ Hồng Tú và Nguyễn Thuỳ Trang (2021)
X ₄	β_4	Người	(+)	Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh (2011); Võ Hồng Tú và Nguyễn Thuỳ Trang (2020)
X ₅	β_5	Số hoạt động	(+)	Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh (2011); Huỳnh Công Thiệu (2016)
X ₆	β_6	1: Không tham gia 2: Tham gia 3: Tham gia tích cực	(+)	Đề xuất nghiên cứu
D ₁	β_7	1: Nam 0: Nữ	(+)	Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hữu Tịnh (2010); Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung (2017);

D ₂	β_8	1: Có 0: Không	(+)	Nghiem và cộng sự (2012); Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung (2017);
D ₃	β_9	1: Có 0: Không	(+)	Nguyễn Thủy Trang và cộng sự (2016); Võ Hồng Tú và Nguyễn Thủy Trang (2020)
D ₄	β_{10}	1: Có 0: Không	(+)	Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đế (2016); Nguyễn Thủy Trang và cộng sự (2016)
D ₅	β_{11}	1: Có 0: Không	(+)	Mai Đình Quý và cộng sự (2018); Nguyễn Tuấn Kiệt và Nguyễn Tấn Phát (2019)

Chính vì vậy, mô hình hồi quy có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1.X_1 + \beta_2.X_2 + \beta_3.X_3 + \beta_4.X_4 + \beta_5.X_5 + \beta_6.X_6 + \beta_7.D_1 + \beta_8.D_2 + \beta_9.D_3 + \beta_{10}.D_4 + \beta_{11}.D_5$$

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Mô tả thực trạng của chương trình NTM tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước

4.1.1. Kết quả đạt được

Theo báo cáo của UBND tỉnh Bình Phước số 679/QĐ-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 về quyết định công nhận xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp đạt chuẩn nông thôn mới, kết quả đạt được cụ thể như sau:

Về quy hoạch

Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hưng Phước.

Đồ án quy hoạch phê duyệt tại Quyết định 1269/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của UBND huyện Bù Đốp về việc ban hành quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch nông thôn mới.

Đã công bố Quy hoạch NTM; quy định quản lý quy hoạch xây dựng tại Quyết định 775/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND huyện Bù Đốp.

Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND huyện về phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới xã Hưng Phước huyện Bù Đốp tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020.

Bảng 4.1 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Quy hoạch

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đặt ra	Kết quả thực hiện
Quy hoạch được phê duyệt và công bố công khai đúng hạn	Đạt	Đạt
Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt

Nguồn: UBND xã Hưng Phước, 2022

Hạ tầng kinh tế - xã hội

Giao thông: Chương trình NTM đã thực hiện được 56 tuyến đường BTXM, láng nhựa được 18 tuyến, với tổng số 71,73 (Km) đường được thực hiện, cụ thể:

Bảng 4.2 Biểu mẫu thống kê số Km các loại đường

T T	Loại đường	Tổng số (Km)	Kết cấu mặt đường (Km)					Ghi chú
			BTN	BT XM	LN	CP SD	Khác	
1	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện.	27,13	11		16,13			
2	Đường trục thôn, ấp, sóc và đường liên thôn, sóc, ấp.	19,3			19,3			
3	Đường ngõ, xóm.	22,5		22,5				
4	Đường trục chính nội đồng, đường đất khác.	2,8					2,8	
Tổng		71,73	11	22,5	35,43		2,8	

Nguồn: UBND xã Hưng Phước, 2022

Trong đó: “BTN” là kết cấu mặt đường Bê tông nhựa; “BTXM” là kết cấu mặt đường Bê tông xi măng; “LN” là kết cấu mặt đường láng nhựa; “CPSĐ” là kết cấu mặt đường cấp phối sỏi đỏ.

Thủy lợi: nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, hoạt động tưới tiêu và chăn nuôi đã được đảm bảo. Hoạt động phòng, chống thiên tai cũng được triển khai một cách chủ động, có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

Điện: Hệ thống điện đạt chuẩn. Có 1.593/1.619 hộ (đạt 98,5%) được sử dụng điện thường xuyên, đảm bảo an toàn. Với 38 trạm biến áp đạt yêu cầu, 25 km đường dây hạ thế và 23,27 km đường dây trung thế đều đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Cùng với đó, tỷ lệ km đường được chiếu sáng đạt 11,5/65,3 km (đạt 17%) gấp hơn 3 lần chỉ tiêu đề ra.

Trường học: Trên địa bàn xã có 2 trường. Trong đó, Trường Tiểu học & THCS Hưng Phước có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia và Trường mầm non Hưng Phước đang được khẩn trương xây dựng mới.

Cơ sở vật chất văn hóa: Xã có 6/6 ấp có nhà văn hóa, có 1 hội trường được trang bị đầy đủ bàn ghế, dàn âm thanh, hệ thống quạt, phòng chữ, khánh tiết với diện tích 184m² quy mô 170 chỗ ngồi. Ngoài ra, xã còn có khu thể thao với kích thước 14m x 24m có thể kết hợp tổ chức các môn thể thao như kéo co, đẩy gậy, cầu lông, bóng chuyền hay tổ chức hội diễn văn nghệ, về cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa thể thao của xã.

Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Chợ nông thôn): Xã Hưng Phước có vị trí nằm giáp ranh với xã Phước Thiện nên việc quy hoạch chợ được thực hiện chung với xã Phước Thiện. Các cửa hàng tạp hóa đảm bảo nhu cầu cung ứng hàng hóa, nhu yếu phẩm phục vụ nhu cầu của nhân dân.

Thông tin và truyền thông (Bưu điện): Xã có 1 đài truyền thanh được đặt tại UBND xã Hưng Phước đang thực hiện truyền thanh vô tuyến với tần số ấn định 95.1 MHz qua 26 cụm loa phủ sóng 6/6 ấp. Với 1 điểm phục vụ bưu chính đang hoạt động, đáp ứng nhu cầu dịch vụ viễn thông, internet của người dân đã tạo ra rất nhiều thuận lợi cho người dân trong việc liên lạc, trao đổi thông tin. Xã còn ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

Nhà ở dân cư: Chương trình NTM đã hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát là 335 căn, tăng số lượng nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định lên 1.375/1.617 hộ (chiếm 85%).

Bảng 4.3 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Hạ tầng kinh tế - Xã hội

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đặt ra	Kết quả thực hiện
Giao thông	Đường xã, liên xã.	100%	100%
	Đường thôn, xóm	$\geq 70\%$	100%
	Đường ngõ, xóm	$\geq 50\%$	71,4%
	Đường trục chính nội đồng, đường đất khác	$\geq 70\%$	100%
Thủy lợi	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động	$\geq 80\%$	91,55%
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp được tiêu chủ động	$\geq 80\%$	100%
	Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt
Điện	Số hộ và tỷ lệ hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn	$\geq 98\%$	98,5%
	Tỷ lệ km đường được chiếu sáng	$\geq 5\%$	17%
Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, Tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia	$\geq 70\%$	100%
Cơ sở vật chất văn hóa	Có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt
	Có có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Đạt
	Tỷ lệ thôn, xóm, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%

Chợ nông thôn	Chợ nông thôn đúng quy hoạch	Đạt	Đạt
Bưu điện	Có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
	Có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
	Có hệ thống đài truyền thanh xã	Đạt	Đạt
	Có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt
Nhà ở dân cư	Nhà tạm, dột nát	Không	Không
	Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ xây dựng	≥ 75%	85%

Nguồn: UBND xã Hưng Phước, 2022

Kinh tế và tổ chức sản xuất

Thu nhập: UBND xã đã tập trung chỉ đạo ưu tiên các chính sách nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế sản xuất trên địa bàn. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Các mô hình có hiệu quả như chăn nuôi dê thương phẩm, bò giống; chăm sóc tiêu theo hướng hữu cơ sinh học, trồng cây ăn trái. Qua đó góp phần nâng cao thu nhập của người dân. Thu nhập bình quân đầu người từ 16,5 triệu đồng/người năm 2011, đến năm 2021 thu nhập bình quân đầu người đạt 44,1 triệu đồng/người.

Hộ nghèo: Công tác xóa đói giảm nghèo được quan tâm, tạo điều kiện cho hộ nghèo được vay vốn sản xuất, hướng dẫn cách làm ăn để thoát nghèo. Các chính sách của nhà nước đối với hộ nghèo, cận nghèo được thực hiện đầy đủ nhằm giúp các hộ thoát nghèo bền vững (cấp thẻ BHYT, chế độ giảm học phí học tập, hỗ trợ tiền điện chiếu sáng,...). Qua đó, giúp 127 hộ thoát nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 78/1.617 hộ (đạt 4,82%).

Lao động có việc làm (Cơ cấu lao động): Qua khảo sát, thống kê tổng số lao động trong độ tuổi lao động của xã và số lao động trong độ tuổi làm việc trong các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp của xã cho kết quả 3.962/4.270 người lao động (đạt 92,78%).

Hình thức tổ chức sản xuất: Xã có 1 HTX sản xuất hồ tiêu sạch bền vững, các thành viên tham gia HTX được tạo điều kiện sản xuất theo công nghệ tiêu sạch, cung

cấp dịch vụ như tư vấn kỹ thuật, thuốc bảo vệ thực vật, bao tiêu sản phẩm và là nơi trung gian tiêu thụ sản phẩm hồ tiêu cho các thành viên HTX.

Bảng 4.4 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Kinh tế và tổ chức sản xuất

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đặt ra	Kết quả thực hiện
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	41	44,1
Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	$\leq 5\%$	4,82%
Cơ cấu lao động	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	$\geq 90\%$	92,78%
Hình thức tổ chức sản xuất	Xã có HTX hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX năm 2012	Đạt	Đạt
	Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt

Nguồn: UBND xã Hưng Phước, 2022

Văn hóa – Xã hội – Môi trường

Giáo dục: Chú trọng công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ. Tuyên truyền vận động người dân tạo điều kiện cho con em học hết THPT hoặc THCS, sau đó tiếp tục học nghề hoặc học tiếp, vận động và tạo điều kiện giúp đỡ các trường hợp khó khăn được tiếp tục tới trường.

Y tế: Xã có 1 trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia với đầy đủ thiết bị y tế nhằm phục vụ tốt trong việc khám chữa bệnh cho người dân, luôn vận động người dân tiếp tục tham gia BHYT bền vững, ước tính đến tháng 10/2021 có 5.342/5.935 người (đạt 90%) tham gia các hình thức BHYT. Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm tỷ lệ 11,9% với 66/554 trẻ.

Văn hóa: Xã có 5/6 khu dân cư được công nhận đạt chuẩn văn hóa tại Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND huyện Bù Đốp.

Môi trường: Xã vận động nhân tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ môi trường như không xả rác nơi công cộng, phát hoang cây cỏ, trồng hoa ven các tuyến đường trên địa bàn 6 ấp. Các ban ngành đoàn thể cũng xây dựng kế hoạch và triển khai

thực hiện tuyến đường tự quản sáng – xanh – sạch – đẹp. Nhờ vậy đã hình thành tuyến đường hoa với tổng chiều dài 2,9km (gồm các loại hoa như Hoàng kim, cỏ lạc,...). Có hình thức thu gom chất thải rắn hộ gia đình, vận động những hộ chăn nuôi phải có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường không gây ô nhiễm, đồng thời cũng có những biện pháp xử lý các đơn vị và cá nhân có hành vi cố tình vi phạm.

Bảng 4.5 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Văn hóa - Xã hội - Môi trường

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đặt ra	Kết quả thực hiện
Giáo dục	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS	Đạt	Đạt
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học (Phổ thông, bổ túc, học nghề)	$\geq 70\%$	97,6%
	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	$\geq 25\%$	25,44%
Y tế	Tỷ lệ người tham gia các hình thức BHYT	$\geq 85\%$	90%
	Y tế xã đạt chuẩn Quốc gia	Đạt	Đạt
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	$\leq 31,4\%$	11,9%
Văn hóa	Tỷ lệ thôn, xóm, ấp xã đạt chuẩn văn hóa theo quy định	$> 70\%$	83,3%
Môi trường	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	$\geq 95\%$ ($\geq 50\%$ nước sạch)	96,29% (63,78% nước sạch)
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT	100%	100%

Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp	Đạt	Đạt
Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch, đảm bảo giá trị văn hóa, truyền thống của từng dân tộc, điều kiện thực tế của xã, cụm xã	Đạt	Đạt
Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt
Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	85,65%
Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường;	$\geq 60\%$	97,5%
Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%

Nguồn: UBND xã Hưng Phước, 2022

Hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị xã hội và tiếp cận pháp luật (Hệ tổ chức chính trị xã hội vững mạnh): Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn 23/23 cán bộ công chức và đáp ứng tiêu chuẩn được quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ nội vụ và Thông tư 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ. Đảng bộ và chính quyền xã đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh nhiều năm liền, các tổ chức đoàn thể chính trị của xã hoạt động tích cực.

An ninh và quốc phòng (An ninh, trật tự xã hội): Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra vụ án và tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước. Lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” được xây dựng và hoàn thành tốt các tiêu chí quốc phòng.

Bảng 4.6 Kết quả thực hiện các Tiêu chí của nhóm Hệ thống chính trị

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đặt ra	Kết quả thực hiện
Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
	Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt
	Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt
	Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%
	Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
	Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
An ninh, trật tự xã hội	Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt
	Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên	Đạt	Đạt

Nguồn: UBND xã Hưng Phước, 2022

4.1.2. Quá trình thực hiện

Chương trình hướng đến chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển thương mại, dịch vụ, đồng thời tranh thủ các nguồn vốn để xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, chương trình NTM đã giúp bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới, đồng thời trên lĩnh vực xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, đời sống vật chất, tinh thần của đại bộ phận nhân dân trong xã được nâng lên rõ rệt.

Giữ vững an ninh chính trị, công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm và trật tự an toàn xã hội được đặc biệt quan tâm. Đảm bảo công tác quốc phòng, quân sự địa phương được triển khai thực hiện tốt. Hoạt động tư pháp đạt hiệu quả góp phần giữ

ng nghiêm kỷ cương pháp luật. Việc củng cố, xây dựng chính quyền, cải cách thủ tục hành chính được quan tâm thực hiện. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân, công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí được triển khai thực hiện có hiệu quả.

Công tác vận động quần chúng được cấp uỷ Đảng, chính quyền quan tâm thực hiện, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể được phát huy. Vì các phong trào cách mạng của quần chúng sẽ góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã. Đời sống vật chất, tinh thần của đoàn viên, hội viên cũng được chăm lo thiết thực.

Công tác xây dựng Đảng được xác định là nhiệm vụ then chốt. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, rèn luyện đạo đức lối sống cho cán bộ, đảng viên được chú trọng. Công tác củng cố tổ chức Đảng, quản lý đảng viên, phát triển đảng, kiểm tra, giám sát có nhiều tiến bộ. Việc đổi mới nâng cao năng lực của cấp uỷ, nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và nâng cao chất lượng đảng viên đạt kết quả tốt.

4.1.3. Những tồn tại

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, tốc độ tăng trưởng kinh tế còn tiềm ẩn nhiều yếu tố kém bền vững. Ngành Công Nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, ngành Thương mại – Dịch vụ phát triển chậm.

Tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao, đặc biệt là dân tộc thiểu số.

Công tác phối hợp triển khai xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giữa Ban quản lý NTM với Mặt trận, ban ngành đoàn thể có lúc chưa chặt chẽ.

Vẫn còn một bộ phận nhỏ người dân chưa hiểu hết mục đích, ý nghĩa thực hiện xây dựng nông thôn mới; chưa thấy nghĩa vụ trách nhiệm của gia đình bản thân trong việc chung tay xây dựng nông thôn mới, còn trông chờ ỷ lại vào đầu tư của nhà nước; chậm đóng góp kinh phí, tự nguyện tháo dỡ các công trình để cùng nhà nước xây dựng một số hạng mục theo quy định.

4.2. Phân tích mức độ hài lòng của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng về chương trình nông thôn mới tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

4.2.1. Đặc điểm hộ điều tra

a) Giới tính của chủ hộ

Kết quả bảng 4.7 cho thấy 61% chủ hộ là nam và 39% chủ hộ là nữ. Trong mẫu nghiên cứu, chủ hộ nam giới chiếm đa số và là nguồn lao động chính của hộ. Điều này là đúng vì thu nhập của hộ đến từ sản xuất nông nghiệp và làm thuê. Những công việc này cần sức khỏe và sẽ phù hợp với nam giới hơn nữ giới.

Bảng 4.7 Giới tính của chủ hộ

Chỉ tiêu	Tần số (Hộ)	Tỷ trọng (%)
Nam	122	61,0
Nữ	78	39,0
Tổng	200	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

b) Tuổi của chủ hộ

Bảng dưới cho thấy tuổi của chủ hộ vẫn còn khá trẻ, chủ yếu dưới 40 tuổi chiếm 60%, từ 40 tuổi đến 50 tuổi chiếm 20% và 9% nằm ngoài độ tuổi lao động (trên 60 tuổi). Đây là lợi thế của hộ vì nguồn thu nhập chính đến từ chủ hộ, việc chủ hộ vẫn ở độ tuổi trẻ sẽ giúp hộ có thể tham gia nhiều công việc tạo thu nhập một lúc cũng như có thể lựa chọn công việc phù hợp với bản thân.

Bảng 4.8 Tuổi của chủ hộ

Chỉ tiêu	Tần số (Hộ)	Tỷ trọng (%)
Dưới 30 tuổi	46	23,0
30 tuổi – 40 tuổi	74	37,0
40 tuổi – 50 tuổi	40	20,0
50 tuổi – 60 tuổi	22	11,0
Trên 60 tuổi	18	9,0
Tổng	200	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

c) Trình độ học vấn của chủ hộ

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ mù chữ ở chủ hộ tương đối thấp, chỉ chiếm 2,5%. Cho thấy chương trình xóa mù chữ ở địa phương đã góp phần cải thiện học vấn những hộ S'tiêng. Tuy nhiên, trình độ học vấn vẫn còn thấp với 51% bậc tiểu học và 34% bậc THCS. Số lượng học đến THPT chỉ chiếm 8,5% và Trung cấp – Cao đẳng là 4%. Điều tra thực tế tại địa bàn, những hộ đồng bào S'tiêng nhiều khó khăn trong quá trình học dù muốn học lên cao vì họ phải dành thời gian kiếm thêm thu nhập phụ giúp gia đình khi còn nhỏ cũng như khó tiếp cận với những kiến thức ở bậc THPT, sau THPT. Đây được xem là một trong những khó khăn khi thực hiện xây dựng NTM tại địa phương.

Bảng 4.9 Trình độ học vấn của chủ hộ

Chỉ tiêu	Tần số (Hộ)	Tỷ trọng (%)
Mù chữ	5	2,5
Tiểu học	102	51,0
THCS	68	34,0
THPT	17	8,5
Trung cấp – Cao đẳng	8	4,0
Tổng	200	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

d) Nhân khẩu của hộ

Bảng 4.10 cho thấy nguồn lao động đồng bào S'tiêng trên địa bàn là khá lớn với hơn 60% là đang trong độ tuổi lao động, bên cạnh đó dưới độ tuổi lao động vẫn chiếm tỷ trọng cao đạt gần 30%. Đây được xem là lợi thế về lực lượng lao động tại địa phương, tuy nhiên phần lớn vẫn ở mức lao động trình độ thấp. Chính vì vậy, rất cần sự quan tâm từ chính quyền địa phương đến nhóm đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số. Đặc biệt, xây dựng các chương trình đào tạo nghề phù hợp, từ đó cải thiện đời sống và việc làm cho nhóm đối tượng này.

Bảng 4.10 Nhân khẩu của hộ

Chỉ tiêu	Tần số (Người)	Tỷ trọng (%)
Dưới tuổi lao động (Dưới 15 tuổi)	225	29,2
Trong độ tuổi lao động (Từ 15 tuổi đến 60 tuổi)	468	60,7
Ngoài tuổi lao động (Trên 60 tuổi)	78	10,1
Tổng	771	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

e) Trình độ học vấn của các thành viên trong hộ

Sau khi tổng hợp trình độ học vấn của các thành viên trong hộ, được bảng 4.11 Cho thấy tỷ lệ mù chữ vẫn ở mức thấp với 3,6%, bên cạnh đó tỷ lệ học cao (THPT, Trung cấp – Cao đẳng) cũng chưa đến 9%. Khi việc học dừng lại quá sớm thì bản thân người đó vẫn chưa có suy nghĩ chín chắn và dễ bị dụ dỗ vào những con đường sai trái. Đây là dấu hiệu đáng quan ngại, chính quyền và các cấp ban ngành cần xem xét nhằm đảm bảo an ninh, trật tự, đặc biệt khi đây là xã có đường biên giới giáp ranh với nước bạn Campuchia.

Bảng 4.11 Trình độ học vấn của các thành viên trong hộ

Chỉ tiêu	Tần số (Người)	Tỷ trọng (%)
Trẻ dưới 6 tuổi	119	15,4
Mù chữ	28	3,6
Tiểu học	359	46,6
THCS	198	25,7
THPT	51	6,6
Trung cấp – Cao đẳng	16	2,1
Tổng	771	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

4.2.2. Đánh giá mức độ hài lòng của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng về chương trình NTM tại địa phương

a) Nhóm tiêu chí: Quy hoạch

Nhìn chung, tình hình quy hoạch tại địa phương không cao. Nguyên nhân là do người dân không hoặc ít quan tâm tới các hoạt động quy hoạch của chính quyền. Các nội dung và công trình quy hoạch cũng không ảnh hưởng đáng kể tới đời sống người dân, nên mức độ hài lòng của hộ đồng bào S'tiêng về nhóm tiêu chí này ở mức trung bình với 3,43 điểm.

Bảng 4.12 Nhóm tiêu chí: Quy hoạch

Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quy hoạch sản xuất	3,37	0,940
Quy hoạch cơ sở hạ tầng	3,50	0,785
Quy hoạch khu dân cư	3,41	0,876
Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	3,43	0,867

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

b) Nhóm tiêu chí: Hạ tầng kinh tế - xã hội

Bảng 4.7 cho thấy mức độ hài lòng của hộ đồng bào S'tiêng về nhóm tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội là rất cao (4,21 điểm). Trong đó, cao nhất là những tiêu chí Thủy lợi, Trường học, Giao thông, Cơ sở vật chất văn hóa và Điện với số điểm lần lượt là 4,65; 4,61; 4,34; 4,33; 4,12. Nguyên nhân được giải thích là do những yếu tố này được cải thiện một cách rõ ràng qua các năm, có tác động tích cực tới nhận thức của người dân khi đời sống vật chất và tinh thần của họ được cải thiện qua các năm.

Bảng 4.13 Nhóm tiêu chí: Hạ tầng kinh tế - xã hội

Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Giao thông	4,34	0,713
Thủy lợi	4,65	0,707
Điện	4,12	0,691
Trường học	4,61	0,681
Cơ sở vật chất văn hóa	4,33	0,662
Chợ nông thôn	3,91	0,748

Bru điện	3,80	0,772
Nhà ở dân cư	3,89	0,742
Hạ tầng kinh tế - xã hội	4,21	0,714

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

c) Nhóm tiêu chí: Kinh tế và tổ chức sản xuất

Bảng 4.7 cho thấy những hộ đồng bào S'tiêng không thực sự hài lòng về mức thu nhập cũng như tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương. Cụ thể, đời sống vật chất của người dân đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn chỉ ở mức đủ ăn, đủ mặc. Bên cạnh đó, đánh giá hộ nghèo, cận nghèo vẫn còn nhiều bất cập. Chính vì vậy, hai tiêu chí này có mức độ hài lòng dưới trung bình với 2,88 điểm và 2,68 điểm.

Bảng 4.14 Nhóm tiêu chí: Kinh tế và tổ chức sản xuất

Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Thu nhập	2,88	0,774
Tỷ lệ hộ nghèo	2,68	0,769
Cơ cấu lao động	3,19	0,854
Hình thức tổ chức sản xuất	3,23	0,847
Kinh tế và tổ chức sản xuất	2,98	0,811

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

d) Nhóm tiêu chí: Văn hóa xã hội và môi trường

Bên cạnh nhóm chỉ tiêu về Hạ tầng kinh tế - xã hội thì nhóm chỉ tiêu về Văn hóa xã hội và môi trường cũng được đánh giá cao với 3,97 điểm. Cụ thể, các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm tới hoạt động văn hóa của người đồng bào dân tộc S'tiêng tại địa phương nhằm duy trì và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc, ngoài ra các yếu tố Môi trường, Y tế và Giáo dục cũng được các cấp quan tâm.

Bảng 4.15 Nhóm tiêu chí: Văn hóa xã hội và môi trường

Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Giáo dục	3,86	0,773
Y tế	3,91	0,611
Văn hóa	4,08	0,697
Môi trường	4,04	0,726
Văn hóa xã hội và môi trường	3,97	0,702

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

e) Nhóm tiêu chí: Hệ thống chính trị

An ninh, trật tự xã hội tại xã đang dần được cải thiện, đặc biệt tình trạng trộm, cắp, sử dụng chất kích thích đã giảm đáng kể. Nhờ vậy, người dân đã phần nào an tâm làm ăn, mở rộng sản xuất. Các cấp chính quyền cũng có nhiều hoạt động hướng tới nhóm đối tượng đồng bào dân tộc hơn, các thủ tục hành chính cũng được rút ngắn và được hướng dẫn cụ thể hơn. Góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của cơ quan ban ngành.

Bảng 4.16 Nhóm tiêu chí: Hệ thống chính trị

Nội dung	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Chính trị	3,46	0,643
An ninh, trật tự xã hội	3,58	0,899
Hệ thống chính trị	3,52	0,771

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

4.3. Đánh giá tác động của chương trình nông thôn mới đến sự cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

4.3.1. So sánh thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng Trước và Sau khi thực hiện chương trình NTM

Kết quả khảo sát cho thấy trong giai đoạn trước NTM thu nhập từ nông nghiệp của hộ chủ yếu đến từ trồng trọt chiếm 92,73% trong nguồn thu từ nông nghiệp và thu từ rừng chiếm 58,65% trong nguồn thu từ phi nông nghiệp. Giai đoạn này, trồng trọt của hộ tập trung vào cây lương thực và một số cây công nghiệp nhưng do sản xuất phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên nên năng suất thấp và thời gian còn lại trong năm thì các hộ đồng bào khai thác các đặc sản từ rừng.

Bảng 4.17 Thu nhập hộ đồng bào S'tiêng

ĐVT: Nghìn đồng/người/năm

Nguồn thu	Năm 2010		Năm 2021	
	Trung bình	Tỷ trọng	Trung bình	Tỷ trọng
Thu nhập	9.950		20.630	
Nông nghiệp	5.500	55,28	9.330	45,23
Trồng chọt	5.100	92,73	7.380	79,10
Chăn nuôi	400	7,27	1.950	20,90
Phi nông nghiệp	4.450	44,72	11.300	54,77
Buôn bán	650	14,61	1.360	12,04
Lương	280	6,29	930	8,23
Làm thuê	910	20,45	8.440	74,69
Thu từ rừng	2.610	58,65	570	5,04

Nguồn: Số liệu điều tra, 2022

Sau khi hoàn thành xây dựng NTM, thu nhập của hộ đã cải thiện rõ rệt đạt 20,63 triệu đồng/người/năm, tuy nhiên nguồn thu từ nông nghiệp đã không còn là thu nhập chính của hộ đồng bào S'tiêng (45,23%). Cụ thể, nguồn thu từ trồng trọt chỉ đạt 9,33 triệu đồng/người/năm, còn chăn nuôi là 1,95 triệu đồng/người/năm. Nguyên nhân được lý giải là do hiệu quả sản xuất nông nghiệp không cao, gặp nhiều rủi ro trong quá trình sản xuất, giá đầu ra không ổn định nên các hộ dân hướng tới những công việc làm thuê nhằm đảm bảo nguồn thu nhập của gia đình. Tuy nhiên, việc làm thêm chủ yếu đến từ những công việc mang tính mùa vụ (phụ hồ, phun thuốc, nhật điều, hái tiêu) nên tình trạng thất nghiệp tạm thời diễn ra tương đối nhiều trong nhóm hộ đồng bào S'tiêng. Bên cạnh đó, nguồn thu từ rừng cũng ở mức thấp chiếm 5,04% nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Một phần nguyên nhân là do tình trạng khai thác, sử dụng tài nguyên rừng không đi kèm cải tạo và khôi phục, dẫn đến nguồn tài nguyên dần cạn kiệt và giảm đáng kể thu nhập hộ đồng bào S'tiêng.

4.3.2. Mô hình hồi quy về tác động của chương trình NTM đến sự cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng

Bảng 4.18 cho thấy kết quả mô hình hồi quy được sử dụng nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức tăng thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Hệ số R^2 của mô hình là 0,4315 và Prob (F statistic) = 0,0000 rất nhỏ so với mức ý nghĩa 5%, điều này cho thấy mô hình là phù hợp và các yếu tố trong mô hình giải thích được 43,15% đến mức cải thiện thu nhập của hộ. Ngoài ra, các kiểm định cho thấy, mô hình không vi phạm các hiện tượng phương sai không đều, tự tương quan và tính đa cộng tuyến.

Bảng 4.18 Mô hình hồi quy tuyến tính

Biến độc lập	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B)	Giá trị t	Mức ý nghĩa thống kê (Sig.)
Hằng số (C)	-0,4844	-1,471	0,143
Tuổi chủ hộ (X1)	0,0002	0,040	0,968
Trình độ học vấn (X2)	0,0050	0,425	0,671
Diện tích đất nông nghiệp (X3)	0,2293***	6,538	0,000
Số thành viên tham gia tạo thu nhập (X4)	0,1015***	3,088	0,002
Số hoạt động tạo thu nhập của hộ (X5)	0,0908***	2,727	0,007
Mức độ tham gia chương trình NTM (X6)	0,0914*	1,738	0,084
Giới tính (D1)	0,0391	0,485	0,628
Vay vốn (D2)	0,0504	0,247	0,805
Tổ chức xã hội (D3)	0,0635	0,494	0,622
Đào tạo nghề (D4)	0,1595*	1,894	0,060
Tập huấn KTNN (D5)	0,3373***	2,734	0,007
Số mẫu quan sát	200		
Hệ số R^2	0,4315		
F-statistic	12,9738***		
Durbin – Watson	1,6915		

Nguồn: Kết suất SPSS, 2022

Ghi chú: ***, * lần lượt là mức ý nghĩa 1% và 10%.

Trong số 11 biến được sử dụng trong mô hình thì có 6 biến có ý nghĩa thống kê, trong đó: 4 biến có độ tin cậy 99% là diện tích đất nông nghiệp, số thành viên tham gia tạo thu nhập của hộ, số hoạt động tạo thu nhập của hộ, tham gia tập huấn kinh tế nông nghiệp; 2 biến mức độ tham gia chương trình NTM, tham gia đào tạo nghề có độ tin cậy 90% và 5 biến không có ý nghĩa thống kê, đó là tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, giới tính, vay vốn, tổ chức xã hội. Các biến được giải thích như sau:

Biến diện tích đất nông nghiệp có hệ số $\beta_3 = 0,2293$, cùng dấu kỳ vọng và có mức ý nghĩa 1%. Nghĩa là trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, nếu diện tích đất nông nghiệp tăng một ha thì thu nhập của hộ sẽ tăng 22,93%. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Phạm Tấn Hòa (2014), Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đệ (2016), Lâm Văn Siêng (2021), Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự (2021), Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang (2021) rằng diện tích đất sản xuất tác động tích cực đến thu nhập hộ. Quá trình nghiên cứu cũng cho kết quả tương tự, vì hoạt động sản xuất ở địa phương vẫn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp (cây điều, cây tiêu, cây cao su,...) nên khi quy mô sản xuất nông nghiệp tăng thì sẽ góp phần làm tăng thu nhập của hộ.

Số thành viên tham gia tạo thu nhập có hệ số $\beta_4 = 0,1015$ có cùng dấu kỳ vọng và ý nghĩa ở mức 1%. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi hộ có thêm một thành viên tham gia vào hoạt động sản xuất thì thu nhập của hộ sẽ tăng 10,15%. Kết quả nghiên cứu của Abdulai & CroleRees (2001), Yang (2004), Dương Văn Chương (2015), Võ Thành Khởi (2015), Huỳnh Công Thiệu (2016), Lâm Văn Siêng (2021) và Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang (2021) cũng cho kết quả tương tự, rằng quy mô hộ có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của hộ. Điều này là đúng vì số thành viên tham gia tạo thu nhập tăng thì tỷ lệ phụ thuộc của hộ sẽ giảm từ đó làm tăng thu nhập của hộ.

Số hoạt động tạo thu nhập của hộ có mức ý nghĩa 1% và hệ số $\beta_5 = 0,0908$ cùng dấu kỳ vọng. Nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi số hoạt động tạo thu nhập của hộ tăng thêm một hoạt động thì thu nhập của hộ sẽ tăng lên 9,08%. Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh (2011), Võ Thành Khởi (2015) và Huỳnh Công Thiệu (2016) cũng nhận định rằng số hoạt động thu nhập có tỷ lệ thuận với thu nhập của hộ. Tuy nhiên mức tăng này là không đáng kể, bởi vì trong quá trình khảo sát thực tế cho thấy các hoạt động chủ yếu là làm thuê, làm mướn theo thời vụ (nhặt điều, hái tiêu, phun

thuốc,...). Chính vì vậy, cần có những chính sách phù hợp tạo công ăn việc làm lâu dài, bền vững thì thu nhập của hộ mới đảm bảo và ổn định trong dài hạn.

Mức độ tham gia chương trình NTM có hệ số $\beta_6 = 0,0914$, mức ý nghĩa 10% và cùng dấu với kỳ vọng. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi mức độ tham gia chương trình NTM tăng lên thì thu nhập của hộ sẽ được cải thiện là 9,14%. Tinh thần tự nguyện của những hộ tham gia là yếu tố tiên quyết góp phần thực hiện các chỉ tiêu hoàn thành đúng tiến độ. Sự đóng góp về vật chất cũng như tinh thần, tuy ít hay nhiều đều góp phần vào công cuộc xây dựng một nông thôn phát triển và vững mạnh. Tuy rằng mức độ cải thiện thu nhập hộ không cao nhưng phần nào phản ánh được sự đóng góp của những hộ đồng bào dân tộc S'tiêng nói chung và những hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Hưng Phước nói riêng vào công cuộc xây dựng đất nước sẽ kéo theo sự cải thiện đời sống của họ.

Tham gia đào tạo nghề cùng dấu với kỳ vọng với hệ số $\beta_{10} = 0,1595$ tại mức ý nghĩa 10%. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu hộ tham gia hoạt động đào tạo nghề của địa phương thì thu nhập của hộ sẽ cao hơn hộ không tham gia đào tạo nghề 15,95%. Nghiên cứu của Hứa Thị Phương Chi và Nguyễn Minh Đức (2016), Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đệ (2016), Lữ Hoàng Khởi (2017) và Bùi Hoàng (2018) cũng cho kết quả tương tự. Kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy tác động tích cực của hoạt động đào tạo nghề tại địa phương khi hướng đến mọi đối tượng, lứa tuổi với tâm thế dễ tiếp cận nhưng vẫn đảm bảo tính ổn định và dài lâu.

Việc tham gia tập huấn KTNN có ý nghĩa ở mức 1%, cùng dấu với kỳ vọng và hệ số $\beta_{11} = 0,3373$. Tức là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu hộ tham gia tập huấn KTNN thì thu nhập của hộ sẽ cao hơn hộ không tham gia tập huấn 33,73%. Kết quả của nghiên cứu là phù hợp vì theo Le Dang và cộng sự (2014) công tác khuyến nông là vô cùng quan trọng cho những chiến lược thích ứng thành công của hộ. Dương Văn Chương (2015) cho rằng việc tập huấn KTNN giúp hộ học hỏi cũng như ứng dụng những kỹ thuật mới. Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự (2021) chỉ ra công tác khuyến nông tác động tích cực đến thu nhập của hộ và có vai trò quan trọng để nâng cao khả năng ứng phó rủi ro cho hộ.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu mô hình hồi quy tuyến tính lại cho thấy yếu tố trình độ học vấn không ảnh hưởng tới mức tăng thu nhập của hộ. Điều này đi ngược với nghiên cứu của Dương Văn Chương (2015), Huỳnh Công Thiệu (2016) và Nguyễn Tuấn Kiệt và Nguyễn Tấn Phát (2019) rằng trình độ học vấn là điều kiện cần và đủ để dễ dàng tìm kiếm công việc ổn định, thu nhập cao. Trong khi đó, Hồ Thị Ngọc Diệp (2003), Lê Thanh Nhã (2015), Hứa Thị Phương Chi và Nguyễn Minh Đức (2016) lại chỉ ra rằng khi số năm đi học tăng lên thì trình độ của chủ hộ cũng tăng lên và họ sẽ nhận thức đa dạng hóa thu nhập có thể giúp cải thiện tình hình kinh tế của gia đình. Điều này được giải thích là trình độ học vấn của chủ hộ tập chung chủ yếu ở mức trung bình – thấp, không có sự sai biệt quá lớn giữa các đối tượng. Đồng thời chủ hộ cho rằng việc học lên THCS, THPT không giúp họ vận dụng kiến thức trong đó vào thực tiễn dẫn đến thờ ơ trong quá trình đi học của họ.

4.4. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Chương trình NTM được thực hiện đã góp phần cải thiện đời sống của người dân đồng bào S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, kết quả thực hiện chương trình đối với nhóm hộ này chưa cao. Chính vì vậy, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao thu nhập hộ đồng bào S'tiêng như sau:

4.4.1. Giải quyết vấn đề việc làm từ đào tạo nghề

Quá trình xây dựng NTM đã chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ tại địa phương. Các hộ dân đang gặp khó khăn trong việc thích ứng và duy trì công việc mới tiềm năng này. Cụ thể, khó khăn của những hộ đồng bào S'tiêng tại địa phương là trình độ học vấn không cao, tay nghề thấp. Do đó, cần có những rà soát, đánh giá cụ thể về điều kiện xã hội cũng như tình hình phát triển của địa phương để xây dựng những chương trình đào tạo nghề phù hợp.

Các mô hình đào tạo nghề phải đa dạng lứa tuổi cũng như đa dạng về loại hình. Vì tình trạng thất nghiệp tạm thời do tính mùa vụ của hoạt động sản xuất nông nghiệp nên các hộ dân có nhu cầu rất lớn trong việc tìm kiếm việc làm thêm. Việc có nhiều mô hình đào tạo nghề sẽ giảm tỷ lệ cạnh tranh trong công việc của nhóm đối tượng đồng

bào dân tộc S'tiêng. Khi đó, vừa giải quyết được nhu cầu việc làm, vừa góp phần cải thiện thu nhập của hộ, đồng thời giảm thiểu các rủi ro về chính trị, xã hội tại địa phương.

Vì đây được xem là yếu tố quan trọng trong việc cải thiện thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng. Chính vì vậy, phải có các hình thức tôn vinh, khen thưởng các mô hình, gương nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, thành đạt. Nhằm khích lệ hoạt động đánh giá và phát triển mô hình đào tạo nghề của các cấp chính quyền, vừa khơi dậy và phát huy tốt mọi tiềm năng của nông dân. Từ đó, ngành nghề trở nên đa dạng, tinh thần yêu làng yêu xóm được nâng cao và sự gắn bó với quê hương ngày càng mật thiết hơn.

4.4.2. Giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp

Bên cạnh hoạt động đào tạo nghề tại địa phương, các cấp chính quyền vẫn phải quan tâm tới hoạt động sản xuất nông nghiệp của những hộ đồng bào S'tiêng. Tuy rằng tỷ trọng thu nhập trong nông nghiệp đã giảm nhưng vẫn là nguồn thu quan trọng trong hoạt động sản xuất của hộ. Chính vì vậy các cấp chính quyền cần khuyến khích, vận động người dân “duy trì” diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ. Ngoài ra, tình trạng đất trống, đất bỏ hoang vẫn còn tồn tại tại một số khu vực nên việc tận dụng nguồn đất này đối với nhóm đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số là rất cần thiết. Vậy nên cần có những chính sách phù hợp của các cấp chính quyền nhằm hỗ trợ những hộ đồng bào S'tiêng có nhu cầu sản xuất nông nghiệp từ nguồn này.

Mặt khác, việc khai thác đi đôi với cải tạo rừng cần được những hộ đồng bào quan tâm. Việc khai thác tài nguyên rừng trước đây đã để lại hậu quả nghiêm trọng đối với sinh thái cũng như thu nhập hộ. Nên việc khai thác chậm rãi đi đôi với cải tạo rừng sẽ góp phần tạo nguồn thu nhập ổn định và bền vững đối với những hộ dân này. Bên cạnh đó, cần có những quy định cũng như chế tài phạt nặng những trường hợp phá rừng, khai thác rừng không kiểm soát nhằm răn đe và giáo dục tinh thần cho người dân. Đồng thời, cũng có những hình thức khen thưởng đối với những hộ có đóng góp tốt trong việc cải thiện rừng, cũng như tố cáo các trường hợp phá rừng cho các cấp chính quyền.

4.4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông, tập huấn KTNN

Công tác khuyến nông, tập huấn nông nghiệp là một giải pháp rất hữu hiệu đối với hoạt động sản xuất tại các vùng nông thôn nước ta. Bởi vì, quá trình xây dựng NTM đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tưới tiết kiệm, phát triển các cây trồng, vật nuôi có giá trị, hiệu quả kinh tế cao và đầu ra ổn định. Chính vì vậy, việc đào thải các mô hình cũng như kỹ thuật cũ, kém hiệu quả là việc rất cần thiết.

Công tác tập huấn, khuyến nông vẫn gặp nhiều khó khăn khi các mô hình, kỹ thuật mới không nhiều, việc thực nghiệm tại địa bàn cũng khá hạn chế. Tuy nhiên không vì vậy mà có những đánh giá chủ quan, không phân tích kỹ càng của chính quyền địa phương khi trước đưa các ứng dụng, khoa học kỹ thuật vào thực tế sản xuất. Mặc dù số lượng mô hình sản xuất mới khá hạn chế, nhưng đều cho kết quả khả quan trong sản xuất cũng như cải thiện thu nhập của hộ dân. Tuy nhiên, thiếu hụt nguồn vốn là một rào cản lớn đối với những hộ dân. Giải quyết vấn đề này cũng gặp nhiều khó khăn nên cần có những chính sách cụ thể hơn trong các nghiên cứu sau này.

Ngoài ra, các cấp chính quyền phải là cầu nối, liên kết sản xuất của những hộ dân với các tổ hợp tác, hợp tác xã, câu lạc bộ khuyến nông nhằm có rút ngắn quy trình đánh giá thực tiễn, đồng thời có những kết quả đánh giá khách quan nhất về mô hình đó khi thực hiện tại địa phương. Khi đó các hộ dân sẽ sự tin tưởng hơn và thực hiện theo đúng hướng dẫn.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Sau 10 năm triển khai (2011 – 2021) chương trình NTM đã góp phần thay đổi cuộc sống người dân tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Cơ sở hạ tầng được nâng cấp, đường xá được đầu tư xây dựng, hệ thống giáo dục và y tế được cải thiện, nhà cửa được xây dựng khang trang hơn, kinh tế phát triển, giảm tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo,... Tuy nhiên, đây là đánh giá chung trên toàn địa bàn xã Hưng Phước. Chính vì vậy, nghiên cứu thực hiện đánh giá tác động của chương trình NTM đến mức tăng thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng sau khi hoàn thành là việc cần thiết, là tiền đề cho việc thực hiện NTM nâng cao, bền vững tại địa phương.

Kết quả điều tra cho thấy, hộ đồng bào S'tiêng tại xã Hưng Phước có mức hài lòng cao đối với nhóm tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội; Văn hóa xã hội và môi trường với mức điểm lần lượt là 4,21 điểm và 3,97 điểm. Tuy nhiên, nhóm tiêu chí về Kinh tế và tổ chức sản xuất lại có số điểm dưới trung bình với 2,98 điểm. Bên cạnh đó, thu nhập của hộ vẫn ở mức thấp với 20,63 triệu đồng/người/năm, tuy nhiên đang có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất khi nông nghiệp không còn là nguồn thu chính của hộ.

Mặt khác, nghiên cứu mô hình hồi quy tuyến tính chỉ ra trong số 11 yếu tố ảnh hưởng đến mức tăng thu nhập hộ đồng bào S'tiêng, có 6 yếu tố ảnh hưởng và điều tác động tích cực: diện tích đất nông nghiệp, số thành viên tham gia tạo thu nhập của hộ, số hoạt động tạo thu nhập của hộ, tham gia tập huấn KTNN, mức độ tham gia chương trình NTM và tham gia đào tạo nghề. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm cải thiện mức tăng thu nhập của hộ đồng bào S'tiêng trên địa bàn nói chung và hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp nói riêng, đặc biệt hướng tới cho giai đoạn xây dựng NTM nâng cao, phát triển bền vững tại địa phương.

5.2. Kiến nghị

Đối với chính quyền địa phương

Chính quyền cần ưu tiên phát triển hoạt động đào tạo nghề trên địa bàn. Trong đó, các ngành nghề thủ công mỹ nghệ nên được quan tâm vì đối tượng tham gia đào tạo nghề chủ yếu vẫn là phụ nữ. Đây là nhóm đối tượng gặp khó khăn trong việc tìm kiếm công việc ổn định. Đặc biệt, họ có ưu điểm là tính cẩn thận rất cao nên sẽ phù hợp với công việc yêu cầu tỉ mỉ hơn công việc cần nhiều sức lực.

Các tổ chức địa phương phải thể hiện được thế mạnh của mình trong việc cung cấp các thông tin, chính sách mới, là cầu nối giữa các hộ dân với các chủ chương của Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương. Khuyến khích các hộ đồng bào tham gia vào công cuộc xây dựng chương trình NTM, vừa là cơ hội các hộ đồng bào có thể giao lưu, gặp gỡ tiếp xúc với các cấp chính quyền, vừa là cơ hội để mọi người có thể nắm bắt được những thay đổi đã và sẽ xảy ra. Từ đó, các hộ đồng bào có những chuẩn bị thích ứng một cách phù hợp.

Công tác tập huấn khuyến nông cần đẩy mạnh phổ biến kiến thức nông nghiệp, các rủi ro trong sản xuất. Bên cạnh đó, tạo điều kiện cho các hộ dân chia sẻ kinh nghiệm, trình bày những khó khăn và nguyện vọng của bản thân trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Chỉ ưu tiên các mô hình, kỹ thuật mà người dân dễ tiếp cận, bởi vì các thành viên trong hộ đồng bào S'tiêng có trình độ học vấn ở mức trung bình - thấp và điều kiện kinh tế hộ còn nhiều khó khăn. Điều này sẽ là rào cản với các mô hình, kỹ thuật cao đang được áp dụng trên địa bàn.

Đối với hộ đồng bào S'tiêng

Nâng cao tinh thần tự nguyện của những hộ đồng bào S'tiêng là yếu tố tiên quyết góp phần thực hiện các chỉ tiêu hoàn thành đúng tiến độ. Chính vì vậy, những hộ đồng bào dân tộc S'tiêng là mắt xích quan trọng để xây dựng NTM vững mạnh. Những già làng sẽ là những đại diện gương mẫu, nhằm khích lệ tinh thần những hộ dân noi theo và học hỏi.

Các hộ dân cần cập nhật thông tin về gia hoạt động đào tạo nghề từ già làng. Đây là cơ sở cải thiện thu nhập của hộ. Khi vừa được hỗ trợ trong quá trình học, vừa được

tạo điều kiện để có thêm nguồn thu nhập mới. Đặc biệt là nhóm phụ nữ cần tích cực tham gia vì đây là nhóm đối tượng không có công việc ổn định.

Các hộ sản xuất lâu năm cần mạnh dạn chia sẻ kinh nghiệm của bản thân, trình bày những khó khăn gặp phải tại các buổi khuyến nông, tập huấn KTNN. Từ đó, vừa giúp cộng đồng sản xuất nông nghiệp phát triển, vừa tránh được rủi ro trong sản xuất. Ngoài ra, có cơ hội tiếp cận với các mô hình, kỹ thuật mới từ chính quyền, cũng như những hộ đi trước. Để học hỏi và cải thiện hình thức sản xuất nông nghiệp của bản thân.

Bên cạnh đó, những hộ đồng bào S'tiêng tại địa phương cũng cần quan tâm cải tạo rừng. Vì nơi sinh sống của hộ chủ yếu là vùng sâu, vùng xa, bao quanh bởi rừng. Ngoài ra, nguồn lợi từ rừng cũng góp phần cải thiện thu nhập bền vững của hộ nếu trong quá trình khai thác cũng đi kèm với cải tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu trong nước:

- UBND xã Hưng Phước, 2021. *Báo cáo tình hình thực hiện công tác dân tộc 06 tháng đầu năm 2021*. Báo cáo số 58/BC/UBND xã Hưng Phước ngày 25/05/2021.
- Bùi Hoàng, 2018. *Phân tích ảnh hưởng của đào tạo nghề nông nghiệp đến thu nhập của hộ nông dân trên địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Phước, 2021. *90 xã xây dựng nông thôn mới đạt trung bình 17,46 tiêu chí/xã*. Truy cập vào tháng 03/2022, URL: <https://binhphuoc.gov.vn/vi/news/tin-tuc-su-kien-421/90-xa-xay-dung-nong-thon-moi-dat-trung-binh-17-46-tieu-chi-xa-24880.html>
- Dương Văn Chương, 2015. *Phân tích thu nhập của hộ nông dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre trong quá trình xây dựng nông thôn mới*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Ho Thi Ngoc Diep & Ha Thuc Vien, 2017. Determinants of income diversification and its effects on household income in rural Vietnam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 6, 153-162. DOI: 10.22144/ctu.jen.2017.039.
- Huỳnh Công Thiệu, 2016. *Các nhân tố tác động đến thu nhập hộ gia đình: Trường hợp hộ đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.
- Huỳnh Thị Đan Xuân và Mai Văn Nam, 2011. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ chăn nuôi gia cầm ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 17(B), 87-96.
- Hứa Thị Phương Chi và Nguyễn Minh Đức, 2016. Những nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, 4(3), 46-54.
- Lê Thanh Liêm, 2016. Bài học kinh nghiệm Thành Phố Hồ Chí Minh trong việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Mở TP. Hồ Chí Minh*, 12(1), 46–52.

- Lê Thanh Nhã, 2015. *Đa dạng hóa thu nhập: Nguyên nhân và kết quả. Trường hợp ở nông hộ nghèo xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh.
- Lê Văn Bảy và Đỗ Anh Tại, 2021. Xác định nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trong xây dựng nông thôn mới theo hướng Đô thị hóa tại thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 226(01), 148-158.
- Lữ Hoàng Khởi, 2017. *Đánh Giá Tác Động Của Đào Tạo Nghề Đến Thu Nhập Của Hộ Gia Đình Ở Nông Thôn Trên Địa Bàn Tỉnh Kiên Giang*. Luận Văn Thạc Sĩ Kinh Tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Mai Đình Quý, Phạm Thị Thùy Chinh, Lê Na, Phạm Thu Phương, Đặng Thanh Tùng và Châu Tấn Lực, 2018. Phân tích hiệu quả sử dụng nước trong canh tác nho tại tỉnh Ninh Thuận. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển*, 17(2), 26-32.
- Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB: Tài chính, TP. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Lưu Tường Vân, 2012. *Đánh giá vai trò của hộ gia đình trong công cuộc xây dựng nông thôn mới tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi*. Luận văn tốt nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hưu Tịnh, 2010. Các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo của hộ gia đình ở nông thôn (Trường hợp tỉnh Bình Phước). *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Mở TP. Hồ Chí Minh*, 5(2), 38-49.
- Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh, 2011. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 18(A), 240-250.
- Nguyễn Tuấn Kiệt và Nguyễn Tấn Phát, 2019. Ứng phó của nông dân đối với rủi ro trong sản xuất nông nghiệp tại Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 55, 135-147. DOI:10.22144/ctu.jsi.2019.089.
- Nguyễn Thùy Trang, Trương Thảo Nhi và Võ Hồng Tú, 2016. Đánh giá tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang.

- Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 46(D), 116-121. DOI: 10.22144/ctu.jvn.2016.576
- Nguyễn Văn Cường, 2012. *Đánh giá việc thực hiện đề tài thí điểm xây dựng nông thôn mới xã Tân Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2009 – 2011*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.
- Nhan RaNi, 2018. *Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp xây dựng nông thôn mới xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2020*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- UBND tỉnh Bình Phước, 2022. *Quyết định về việc công nhận xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021*. Quyết định số 679/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 14/04/2022.
- Samuelson, P., Nordhause, W. D., 1997. *Kinh tế học: tập 1* (Bản dịch). Nhà Xuất Bản Thống Kê.
- Tô Ngọc Hưng và Nguyễn Đức Trung, 2017. Phân tích các yếu tố tác động đến quy mô vay vốn của hộ gia đình khu vực nông thôn mới. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 60(4), 6-12.
- Trần Thanh Dũng và Nguyễn Ngọc Đệ, 2016. Sinh kế của thanh niên trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Kiên Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 44(C), 106-113.
- Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang, 2020. Vai trò của chương trình xây dựng nông thôn mới trong phát triển kinh tế hộ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 56(D), 266-273.
- Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang, 2021. Vốn sinh kế và giải pháp nâng cao thu nhập cho nông hộ trên địa bàn xây dựng nông thôn mới tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh – Khoa học Xã hội*, 16(2), 20-35.
- Võ Thành Khởi, 2015. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre. *Tạp chí số*, 18, 59-65.
- Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng, 2015. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 38, 120-129.

Tài liệu nước ngoài:

- Chayanov, A.V., 1925. 'Peasant farm organisation', translated in A.V. Chayanov: *The Theory of Peasant Economy*, eds D. Thorner, B. Kerblay and R.E.F. Smith, 1966, Irwin, Homewood, Illinois.
- Do, M. H., & Park, S. C., 2018. New Rural Development and Hierarchical Governance in Vietnam: Impacts of government support on rural households' income using a Hierarchical Linear Modelling. *AGRIS on-line Papers in Economics and Informatics*, 10(4), 3-15. DOI: 10.7160/aol.2018.100401.
- Do, M. H., & Park, S. C., 2019. Impacts of Vietnam's new rural development policy on rural households' income: empirical evidence from the Heckman selection model. *International Review of Public Administration*, 24(4), 229-245. DOI: 10.1080/12294659.2019.1662165.
- Lakshmanan, S., 2007. Yield gaps in mulberry sericulture in Karnataka: An Econometric Analysis. *Indian Journal of Agricultural Economics*, 62(4), 623-636.
- Mubin, S., Ahmed, M., Mubin, G., & Majeed, M. A., 2013. Impact evaluation of development projects: A case study of project Development of sericulture activities in Punjab. *Pakistan Journal of Science*, 65(2), 263-268.
- Nghiem, S., Coelli, T., & Rao, P., 2012. Assessing the welfare effects of microfinance in Vietnam: Empirical results from a quasi-experimental survey. *Journal of Development Studies*, 48(5), 619-632.
- Nguyen, V. C., 2008. Is a governmental microcredit program for the poor really pro-poor? Evidence from Vietnam. *The Developing Economies*, 46, 151-187.
- Phan, D. K., 2012. *An empirical analysis of accessibility and impact of microcredit: The rural credit market in the Mekong River Delta, Vietnam*. Doctoral dissertation, Lincoln University, New Zealand.
- Singh, I., & Strauss, J., 1986. *Agricultural Household Models: Extensions, Applications and Policy*. Baltimore: The John Hopkins University Press.

- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S., 1996. *Using multivariate statistics (3rd ed.)*. New York, NY: HarperCollins.
- Tuyen, T. Q., 2015. Socio-economic determinants of household income among ethnic minorities in the North-West Mountains, Vietnam. *Croatian Economic Survey*, 17(1), 139-159.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng câu hỏi điều tra

PHIẾU KHẢO SÁT

Nghiên cứu “TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN SỰ CẢI THIỆN THU NHẬP CỦA HỘ ĐỒNG BÀO S’TIÊNG TẠI XÃ HƯNG PHƯỚC, HUYỆN BÙ ĐÓP, TỈNH BÌNH PHƯỚC”

Tên người khảo sát:

Mã số phiếu:

1. Thông tin chung

1.1. Họ và tên chủ hộ (người ra quyết định chính):

1.2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

1.3. Tuổi:

1.4. Trình độ học vấn: năm

1.5. Dân tộc ☐ S’tiêng ☐ Kinh ☐ Khác:

1.6. Nghề nghiệp

☐ Không có việc làm ☐ Làm nông ☐ Buôn bán

☐ Làm thuê ☐ Công chức/viên chức ☐ Khác

1.7. Nghề nghiệp mang lại thu nhập chính cho hộ là:

1.8. Tình trạng kinh tế hiện tại của hộ?

☐ Nghèo ☐ Cận nghèo ☐ Trung bình ☐ Khá

☐ Giàu

2. Nhận thức và mức độ hài lòng về Chương trình NTM:

2.1. Nhận thức về Chương trình NTM:

2.1.1. Ông/bà có biết về Chương trình NTM đang triển khai tại xã không?

☐ Có biết ☐ Không biết

2.1.2. Nếu **có biết**, Ông/bà biết qua nguồn thông tin nào

☐ Cán bộ địa phương ☐ Tivi, báo, đài

☐ Mạng xã hội (Zalo, Facebook,...) ☐ Khác

2.1.3. Mức độ tham gia của hộ về Chương trình NTM?

☐ Không tham gia ☐ Tham gia ☐ Tham gia tích cực

2.1.4. Ông/bà biết được những tiêu chí nào sau đây trong chương trình nông thôn mới:

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Có biết	Không biết
Về quy hoạch	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	☐	☐
Hạ tầng kinh tế - xã hội	Giao thông	☐	☐
	Thủy lợi	☐	☐
	Điện	☐	☐
	Trường học	☐	☐
	Cơ sở vật chất văn hóa	☐	☐
	Chợ nông thôn	☐	☐
	Bưu điện	☐	☐
	Nhà ở dân cư	☐	☐
Kinh tế và tổ chức sản xuất	Thu nhập	☐	☐
	Hộ nghèo	☐	☐
	Cơ cấu lao động	☐	☐
	Hình thức tổ chức sản xuất	☐	☐
Văn hóa – Xã hội – Môi trường	Giáo dục	☐	☐
	Y tế	☐	☐
	Văn hóa	☐	☐
	Môi trường	☐	☐
Hệ thống chính trị	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	☐	☐
	An ninh, trật tự xã hội	☐	☐

2.1.5. Đóng góp của ông/bà trong chương trình nông thôn mới tại xã

- ☐ Không đóng góp
 ☐ Đóng góp bằng vật chất
 ☐ Đóng góp bằng sức mình
 ☐ Đóng góp vật chất và sức mình

2.1.6. Nếu có **đóng góp bằng vật chất**:(triệu đồng)

2.2. Mức độ hài lòng về Chương trình NTM:

Ông/bà cho nhận xét về chương trình NTM tại địa phương mình theo thang đánh giá được thiết kế từ 1 đến 5, cụ thể **1: “Rất không hài lòng”; 2: “Không hài lòng”; 3: “Bình thường”; 4: “Hài lòng”; 5: “Rất hài lòng”**.

Nội dung		1	2	3	4	5
Quy hoạch	Ông/bà cảm thấy hài lòng về việc quy hoạch đất cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, dịch vụ .					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về việc quy hoạch đất cho việc phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế theo chuẩn mới.					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về việc quy hoạch đất cho việc xây dựng khu dân cư theo hướng văn minh.					
Hạ tầng kinh tế - xã hội	Ông/bà cảm thấy hài lòng về việc cải thiện Đường xá, cầu cống tại xã.					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về Hệ Thống Giao Thông đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về Hệ Thống Thủy Lợi đáp ứng nhu cầu sản xuất, tưới tiêu, sinh hoạt của người dân.					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về Chất Lượng Điện được cải thiện đáp ứng nhu cầu người dân, đảm bảo an toàn.					
	Ông /bà cảm thấy cơ sở vật chất của Trường học các cấp (mầm non, mẫu giáo, tiểu học,...) đã được cải thiện.					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về Dịch Vụ Giải Trí (khu vui chơi, sân bóng đá,..) đã đáp ứng được nhu cầu người dân.					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về Hệ Thống Thương Mại (Chợ, siêu thị) đã đáp ứng được nhu cầu người dân.					

	Ông/bà cảm thấy Hệ thống bưu điện, Internet thuận tiện cho nhu cầu cung cấp bưu phẩm và truyền tải thông tin.					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về Dịch Vụ Ngân Hàng đã giúp người dân tiếp cận đơn giản nguồn vốn vay.					
	Chương trình NTM giúp cải thiện Chất Lượng Nhà Ở (nhà kiên cố) của hộ.					
Kinh tế và tổ chức sản xuất	Ông/bà cảm thấy Thu Nhập gia đình tăng.					
	Chương trình NTM giúp giảm Tỷ Lệ Hộ Nghèo ở địa phương.					
	Chương trình NTM giúp cải thiện Chất Lượng Lao Động tại địa phương.					
	Chương trình NTM giúp các Sản phẩm nông nghiệp dễ dàng tiếp cận với các tổ chức HTX, thương lái.					
Văn hóa xã hội và môi trường	Ông/bà cảm thấy hài lòng về Hoạt động giáo dục, dạy nghề tại xã.					
	Ông/bà cảm thấy Hệ thống y tế (bệnh viện, trạm xá,...) được đảm bảo chất lượng.					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về Bản sắc văn hóa, phong tục được bảo tồn và phát triển.					
	Ông/bà cảm thấy hài lòng về không khí, nguồn nước trong quá trình xây dựng NTM.					
Hệ thống chính trị	Chính quyền đã hoạt động hiệu quả .					
	Chính quyền quan tâm, gần gũi với nhân dân.					
	Chính quyền đã cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời.					
	An ninh, trật tự xã hội được đảm bảo.					
Đánh giá chung	Ông/bà cảm thấy hài lòng về Chương Trình NTM trong thời gian qua.					

3. Sự tác động của Chương trình NTM:

3.1. Tình trạng nhân khẩu của hộ (ĐVT: người)

Chỉ tiêu	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020
Tổng số nhân khẩu		
Dưới độ tuổi lao động (dưới 15 tuổi)		
Trong độ tuổi lao động (Nam: 15-60; Nữ: 15-55)		
Trên độ tuổi lao động (Nam: Trên 60; Nữ: Trên 55)		

3.2. Trình độ học vấn của các thành viên trong hộ (ĐVT: người)

Học vấn	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020
Nhóm trẻ dưới 6 tuổi		
Không biết chữ		
Tiểu học		
THCS		
THPT		
Trung cấp, Cao đẳng		
Đại học		

3.3. Tình trạng tham gia BHYT của các thành viên trong hộ?

Số thành viên	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020

Lý do không tham gia BHYT:

.....

.....

3.4. Tình trạng nhà ở của hộ?

Tình trạng	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020
Nhà tạm, đơn sơ		
Nhà bán kiên cố		
Nhà kiên cố		

3.5. Diện tích sử dụng đất của hộ: (ĐVT: m²)

Loại đất	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020
Đất thổ cư		
Đất trồng trọt		.
- Cây công nghiệp		
- Cây lương thực		
- Hoa màu khác		
Đất chăn nuôi		
Đất rừng		
Khác:.....		

3.6. Thu nhập và chi tiêu của nông hộ:

3.6.1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ? (ĐVT: trđ/năm)

Hoạt động sản xuất	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020
Cây công nghiệp		
Cây nông nghiệp		
Gia cầm		
Trâu		
Bò		
Dê		
Khác:.....		

3.6.2. Thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của hộ?

(ĐVT: trđ/tháng)

Nguồn thu nhập	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020
Buôn bán		
Công chức/viên chức		
Làm thuê		
Lương hưu		
Trợ cấp		
Khác:.....		

3.6.3. Số hoạt động tạo thu nhập

Số hoạt động thu nhập	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020

3.6.4. Ông/bà cho biết khi có chương trình nông thôn mới thì thu nhập của gia đình có cải thiện hay không ?

☐ Có

☐ Không

3.6.5. Nếu có thì mức độ cải thiện như thế nào?

Mức độ cải thiện	Ít	Vừa	Lớn
	☐	☐	☐

3.6.6. Mức chi tiêu so với thu nhập của hộ?

Tình trạng chi tiêu	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020	Tỉ lệ thu chi (%)
Thiếu	☐	☐	
Vừa đủ	☐	☐	
Dư dả	☐	☐	

3.7. Chính quyền địa phương có hỗ trợ đào tạo nghề tại địa phương hay không?

☐ Có

☐ Không

3.8. Số hoạt động tạo thu nhập có được nhờ Chương trình NTM:.....

3.9. Hộ có tham gia hoạt động các tổ chức xã hội sau:

Tên tổ chức xã hội	Có tham gia	Không tham gia
Tập huấn về KTNN	☐	☐
Hội liên hiệp phụ nữ	☐	☐
Đoàn Thanh niên	☐	☐
Hội nông dân	☐	☐
Hợp tác xã	☐	☐

3.10. Nguồn vay vốn của hộ?

Nguồn vay	Trước NTM (năm 2011)	Năm 2020
Không vay	☐	☐
Hàng xóm, bạn bè	☐	☐
Họ hàng	☐	☐
Tổ chức địa phương	☐	☐
Ngân hàng	☐	☐
Khác:.....	☐	☐

4. Thông tin khác

Ông/bà có góp ý gì về Chương trình NTM:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Phụ lục 2: Kết suất từ phần mềm SPSS20

REGRESSION

```
/DESCRIPTIVES MEAN STDDEV CORR SIG N  
/MISSING LISTWISE  
/STATISTICS COEFF OUTS R ANOVA COLLIN TOL CHANGE  
/CRITERIA= PIN(.05) POUT(.10)  
/NOORIGIN  
/DEPENDENT Y  
/METHOD=ENTER X1 X2 X3 X4 X5 X6 D1 D2 D3 D4 D5  
/SCATTERPLOT= (*ZPRED, *DRESID)  
/RESIDUALS DURBIN HISTOGRAM(ZRESID) NORMPROB(ZRESID)  
/SAVE PRED ZPRED ADJPRED SEPRED ZRESID SRESID DFBETA SDBETA.
```

Regression

[DataSet1]

Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Y	.915	.673	200
X1	38.770	11.693	200
X2	5.545	3.879	200
X3	.845	1.094	200
X4	2.895	1.258	200
X5	3.160	1.201	200
X6	1.945	.765	200
D1	.595	.492	200
D2	.965	.184	200
D3	.695	.462	200
D4	.655	.477	200
D5	.570	.496	200

Correlations

		Y	X1	X2	X3	X4	X5	X6	D1	D2	D3	D4	D5
Pearson Correlation	Y	1.000	.018	-.033	.451	.234	.262	.133	.062	.094	.377	.264	.458
	X1	.018	1.000	-.483	.132	.363	-.217	-.207	.327	-.020	-.038	-.121	-.105
	X2	-.033	-.483	1.000	-.017	-.351	-.002	.276	-.234	-.051	-.019	.067	-.063
	X3	.451	.132	-.017	1.000	.105	.015	-.040	.041	.073	.165	.090	.164
	X4	.234	.363	-.351	.105	1.000	.011	-.131	.207	.027	.005	.015	.072
	X5	.262	-.217	-.002	.015	.011	1.000	.032	-.094	.003	.125	.158	.276
	X6	.133	-.207	.276	-.040	-.131	.032	1.000	-.073	.058	.208	-.011	.202
	D1	.062	.327	-.234	.041	.207	-.094	-.073	1.000	.009	.073	-.063	.045
	D2	.094	-.020	-.051	.073	.027	.003	.058	.009	1.000	.110	.091	.109
	D3	.377	-.038	-.019	.165	.005	.125	.208	.073	.110	1.000	.319	.763
	D4	.264	-.121	.067	.090	.015	.158	-.011	-.063	.091	.319	1.000	.304
	D5	.458	-.105	-.063	.164	.072	.276	.202	.045	.109	.763	.304	1.000
Sig. (1-tailed)	Y	.	.398	.319	.000	.000	.000	.030	.191	.094	.000	.000	.000
	X1	.398	.	.000	.031	.000	.001	.002	.000	.389	.296	.044	.070
	X2	.319	.000	.	.407	.000	.491	.000	.000	.239	.395	.173	.188
	X3	.000	.031	.407	.	.070	.416	.286	.280	.153	.010	.103	.010
	X4	.000	.000	.000	.070	.	.438	.032	.002	.350	.471	.418	.155
	X5	.000	.001	.491	.416	.438	.	.329	.093	.485	.039	.013	.000
	X6	.030	.002	.000	.286	.032	.329	.	.153	.209	.002	.439	.002
	D1	.191	.000	.000	.280	.002	.093	.153	.	.449	.152	.187	.265
	D2	.094	.389	.239	.153	.350	.485	.209	.449	.	.060	.101	.062
	D3	.000	.296	.395	.010	.471	.039	.002	.152	.060	.	.000	.000
	D4	.000	.044	.173	.103	.418	.013	.439	.187	.101	.000	.	.000

	D5	.000	.070	.188	.010	.155	.000	.002	.265	.062	.000	.000	.
N	Y	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	X1	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	X2	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	X3	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	X4	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	X5	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	X6	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	D1	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	D2	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	D3	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	D4	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
	D5	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	X1; X2; X3; X4; X5; X6; D1; D2; D3; D4; D5 ^b	.	Enter

a. Dependent Variable: Y

b. All requested variables entered.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.657 ^a	.4315	.3983	.5218	1.6915

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	38.8571	11	3.5325	12.9738	.000 ^b
	Residual	51.1882	188	.2723		
	Total	90.0452	199			

a. Dependent Variable: Y

b. Predictors: (Constant), X1; X2; X3; X4; X5; X6; D1; D2; D3; D4; D5

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.4844	.3294		-1.471	0.143		
	X1	.0002	.0040	.0028	0.040	0.968	.6137	1.6294
	X2	.0050	.0117	.0287	0.425	0.671	.6645	1.5048
	X3	.2293	.0351	.3730	6.538	0.000	.9290	1.0764
	X4	.1015	.0329	.1898	3.088	0.002	.8001	1.2499
	X5	.0908	.0333	.1621	2.727	0.007	.8553	1.1692
	X6	.0914	.0526	.1040	1.738	0.084	.8453	1.1831
	D1	.0391	.0807	.0286	0.485	0.628	.8672	1.1532
	D2	.0504	.2037	.0138	0.247	0.805	.9715	1.0294
	D3	.0635	.1287	.0436	0.494	0.622	.3879	2.5783
	D4	.1595	.0842	.1130	1.894	0.060	.8489	1.1781
	D5	.3373	.1234	.2489	2.734	0.007	.3648	2.7411

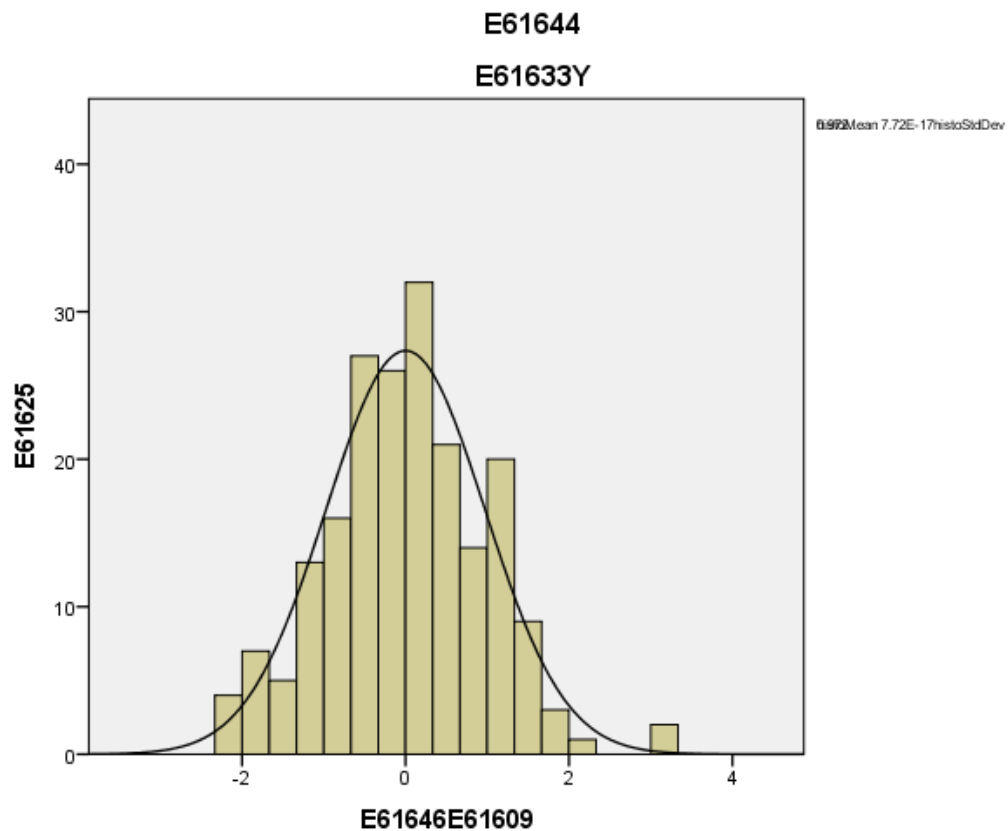
a. Dependent Variable: Y

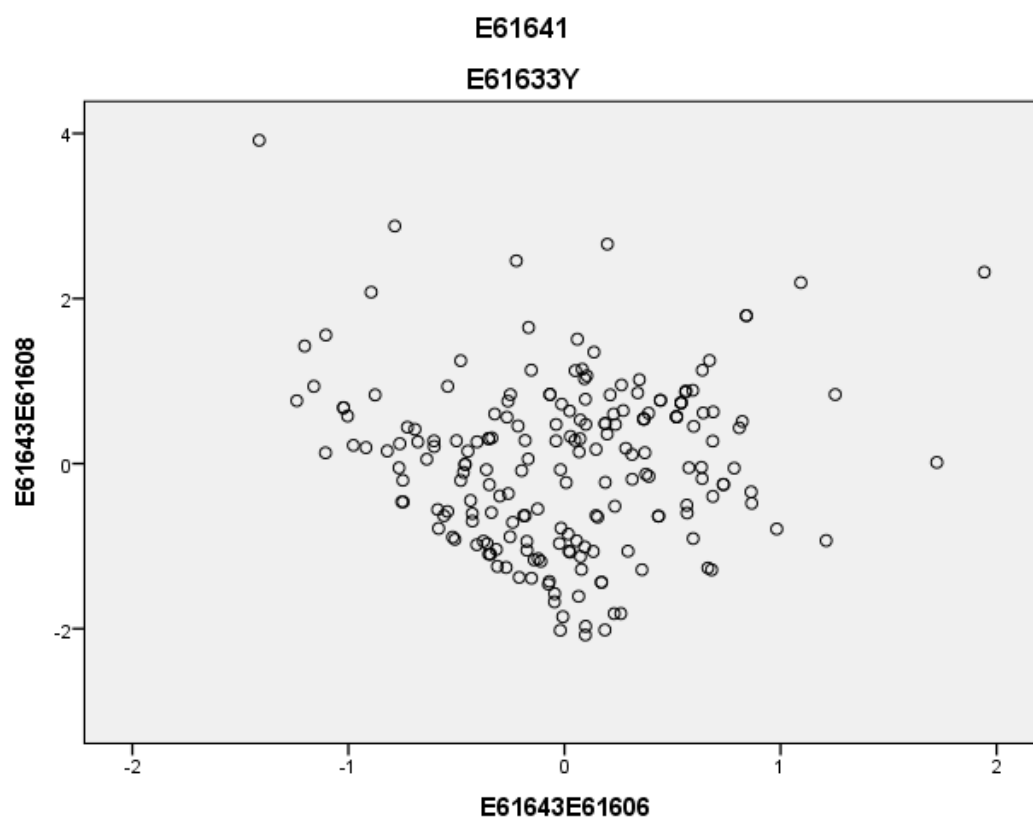
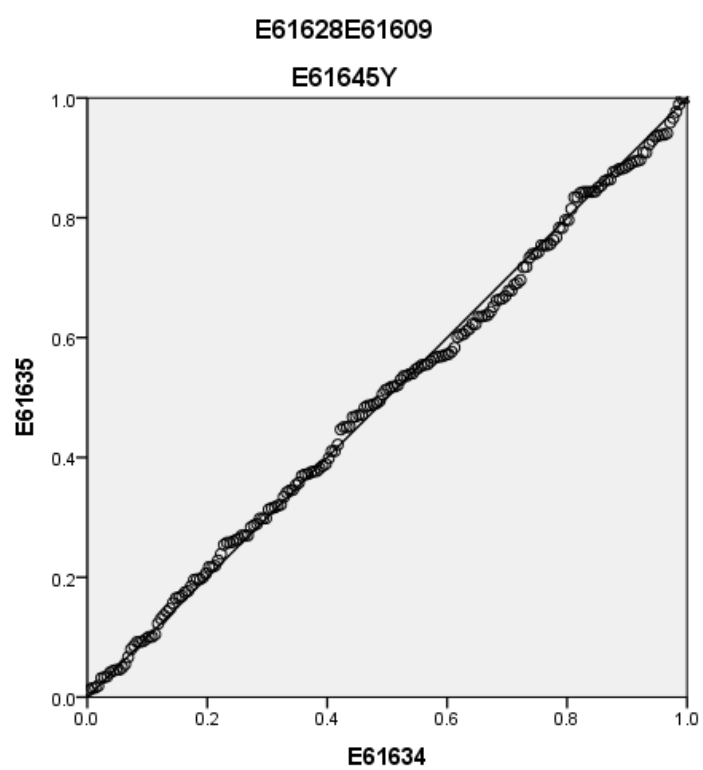
Residuals Statistics^a

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	-.0027	2.646	.915	.442	200
Std. Predicted Value	-2.077	3.917	.000	1.000	200
Standard Error of Predicted Value	.063	.354	.122	.038	200
Adjusted Predicted Value	-.0104	2.926	.918	.450	200
Residual	-1.186	1.691	0E-7	.507	200
Std. Residual	-2.272	3.240	.000	.972	200
Stud. Residual	-2.425	3.473	-.003	1.008	200
Deleted Residual	-1.413	1.943	-.003	.546	200
Stud. Deleted Residual	-2.457	3.581	-.002	1.015	200
Mahal. Distance	1.889	90.684	10.945	9.217	200
Cook's Distance	.000	.150	.007	.017	200
Centered Leverage Value	.009	.456	.055	.046	200

a. Dependent Variable: Y

Charts





ID: YSC3F.327

**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KỸ THUẬT TRONG
SẢN XUẤT TÁO CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN NINH PHƯỚC,
TỈNH NINH THUẬN**

NGUYỄN THỊ TRÀ¹, ĐẶNG TUỜNG ANH THU¹, NGUYỄN HỮU LỘC¹, PHẠM TRUNG HẬU¹,
TRẦN HOÀI NAM^{1*}

¹ Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

thittra2012.nls@gmail.com, *hoainam@hcmuaf.edu.vn

Tóm tắt. Táo là loại cây trồng đang được phát triển mạnh trong những năm gần đây tại tỉnh Ninh Thuận. Tuy nhiên, hiệu quả kỹ thuật của nó vẫn còn là một câu hỏi cho các nhà sản xuất cũng như các hoạch định tại địa phương. Trong nghiên cứu này, phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS) và ước lượng cực đại (MLE) được sử dụng để đo lường hiệu quả kỹ thuật (TE) và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất táo của nông hộ. Số liệu được thu thập từ 240 hộ trồng táo tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả kỹ thuật trung bình đạt được trong canh tác táo của nông hộ là 67,74% hay là với các nguồn lực và kỹ thuật hiện có, năng suất của hộ trồng táo còn có khả năng tăng thêm 32,26% bằng các biện pháp cải thiện các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật. Các biến phân hữu cơ, phân vô cơ, thuốc BVTV và công lao động ảnh hưởng đến năng suất táo với hệ số tác động lần lượt là 0,041***; 0,021***; 0,045*** và 0,023**. Trong khi đó, các biến trình độ học vấn, tuổi, lao động, quy mô, khuyến nông, và hình thức canh tác có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của các nông hộ trồng táo.

Từ khóa. Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên, hàm sản xuất, hiệu quả kỹ thuật, nông hộ trồng táo.

**AN ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING TO TECHNICAL EFFICIENCY OF THE
APPLE FARMERS IN NINH PHUOC DISTRICT,
NINH THUAN PROVINCE**

Abstract. In recent years, apple production in Ninh Thuan province has been developed. However, the technical efficiency of this field has been a pending question for producers as well as policymakers. This study employed both methods the least-squares estimation (OLS) and Maximum Likelihood Estimation (MLE) apple farmers of the production function. The purpose of this study is to estimate the technical efficiency (TE) and factors affecting the technical efficiency in apple production. The data were collected from 240 apple farmers in Ninh Phuoc district, Ninh Thuan province. The results show that the average technical efficiency of observations was 67.74% and the recent input variables that the apple yield can increase 32.26%. Especially, organic fertilizer, inorganic fertilizer, pesticide, and labor affect apple yield with coefficient 0.041***; 0.021***; 0.045*** and 0.023**. In addition, significant determinants that positively related to technical efficiency were education, age, labor, scale, extension, and cultivation methods.

Keywords. Apple farmers, production function, technical efficiency, stochastic frontier model.



ECO0012: ĐÁNH GIÁ NHẬN THỨC CỦA ĐỒNG BÀO RAGLAY VỀ VAI TRÒ CÔNG TRÌNH HỒ THỦY LỢI SÔNG SẮT TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

**Phạm Trung Hậu, Nguyễn Hữu Lộc, Đặng Tường Anh Thụ,
Nguyễn Thị Trà, ThS. Trần Hoài Nam**
Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: hauinhathnha@gmail.com

TÓM TẮT

Công trình thủy lợi Sông Sắt đã đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ đồng bào Raglay tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận. Trong nghiên cứu này mô hình hồi quy đa biến với phương pháp bình phương bé nhất (OLS) được sử dụng nhằm mục tiêu đánh giá nhận thức của đồng bào Raglay về vai trò công trình thủy lợi Sông Sắt trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 242 hộ gia đình đồng bào Raglay tại huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập bình quân đầu người trên hộ còn thấp (18,5 triệu đồng/năm) và mức độ nhận thức của hộ về lợi ích của công trình thủy lợi Sông Sắt là khá cao. Bên cạnh đó, kết quả của mô hình hồi quy cũng chỉ ra các biến kinh nghiệm, thu nhập từ nông nghiệp, diện tích, số lượng lao động và khoảng cách có ảnh hưởng đến nhận thức của hộ đồng bào Raglay đến vai trò công trình thủy lợi Sông Sắt, trong đó biến kinh nghiệm và diện tích đất nông nghiệp có tác động mạnh nhất đến nhận thức của đồng bào Raglay.
Từ Khóa: Đồng bào Raglay, hồi quy đa biến, nhận thức, vai trò.



PHÂN TÍCH NHẬN THỨC CỦA ĐỒNG BÀO S'TIÊNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ HƯNG PHƯỚC, HUYỆN BÙ ĐÓP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

*Đặng Tường Anh Thư, Phạm Trung Hậu, Nguyễn Thị Trà,
Nguyễn Hữu Lộc và Trần Hoài Nam*

*Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh
Email: 18120224@st.hcmuaf.edu.vn - Điện thoại: 0961.832.771*

TÓM TẮT

Sau 10 năm triển khai chương trình nông thôn mới (NTM) đã mang lại những kết quả tích cực đến đời sống và nhận thức của người dân, đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của đồng bào dân tộc S'tiêng về chương trình NTM. Số liệu được thu thập qua phỏng vấn trực tiếp 153 hộ đồng bào dân tộc S'tiêng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước. Mô hình hồi quy logit đa thức theo phương pháp ước lượng cực đại (MLE) được sử dụng để phân tích số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, xác suất hộ biết rõ về chương trình là 64 % (Y_2/Y_0) và biết nhưng không rõ về chương trình là 26% (Y_1/Y_0). Các hộ đồng bào dân tộc S'tiêng khá hài lòng về các tiêu chí đã triển khai trên địa bàn và những yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của hộ về chương trình NTM như tuổi, trình độ học vấn, thu nhập và mức độ đóng góp. Trong đó, yếu tố mức độ đóng góp và trình độ học vấn có tác động mạnh đến khả năng nhận thức của hộ về chương trình NTM.

Từ khóa: Đồng bào S'tiêng, nhận thức, chương trình nông thôn mới, mô hình logit đa thức.

ANALYZING THE PERCEPTION OF S'TIENG PEOPLE ABOUT NEW RURAL PROGRAM IN HUNG PHUOC COMMUNE, BU DOP DISTRICT, BINH PHUOC PROVINCE

ABSTRACT

After 10 years of implementing the New Rural Program, it has been brought positive impacts to people's lives and perception, especially the ethnic minorities. This study was aimed to analyze factors affecting to the perception of S'tieng ethnic about the New Rural Program. The data was collected through direct interview with 153 S'tieng ethnic households in Hung Phuoc commune, Bu Dop district, Binh Phuoc province. A multinomial Logit regression model with MLE estimating method was used to analyze data. The result shows that the probability of household knowing well is 64 % (Y_2/Y_0) and household knowing but not well is 26% (Y_1/Y_0). S'tieng ethnic households are quite satisfied with the criteria implemented in the area and factors affecting to the household's perception of the New Rural Program such as age, education, income and contribution level. In which, contribution level and education have a strong impact on the household's perception of the New Rural Program.

Keywords: S'tieng minority, perception, new rural program, multinomial logit model.



DÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN CẢI THIỆN THU NHẬP ĐỒNG BÀO DÂN TỘC S'TIENG TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phạm Trung Hậu, Đặng Tường Anh Thư, Nguyễn Hữu Lộc,

Nguyễn Thị Trà và Trần Hoài Nam

Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

Email: 18120057@st.hcmuaf.edu.vn - Điện thoại: 0965.593.091

TÓM TẮT

Chương trình nông thôn mới (NTM) là một chương trình trọng điểm quốc gia được triển khai trong giai đoạn 2010 – 2020 nhằm thay đổi diện mạo nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, đặc biệt là nhóm đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy Logit với phương pháp ước lượng MLE nhằm đánh giá tác động của chương trình NTM đến cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tieng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp thuộc tỉnh Bình Phước. Số liệu được thu thập bằng cách khảo sát trực tiếp 153 hộ đồng bào dân tộc S'tieng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập bình quân đầu người của hộ đồng bào S'tieng đã tăng 1,97 lần so với trước khi triển khai chương trình NTM, tuy nhiên mức thu nhập của hộ vẫn còn thấp (19,6 triệu đồng/hộ/năm) so với mức thu nhập bình quân toàn tỉnh. Xác suất cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tieng là 84,71%. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ gồm có số người tham gia tạo thu nhập của hộ, hoạt động tạo thu nhập, mức độ tham gia của hộ vào chương trình NTM, tham gia tổ chức địa phương và đào tạo nghề. Trong đó, yếu tố đào tạo nghề và mức độ tham gia của hộ vào chương trình NTM có ảnh hưởng mạnh tới khả năng cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tieng.

Từ khóa: Chương trình nông thôn mới, đồng bào dân tộc S'tieng, hồi quy Logit, cải thiện thu nhập.

ASSESSMENT OF THE IMPACT OF THE NEW RURAL PROGRAM ON IMPROVE THE INCOME OF THE S'TIENG ETHNIC MINORITY IN BINH PHUOC PROVINCE

ABSTRACT

The Logit regression model with the Maximum Likelihood Estimation method was used to assess the impact of the new rural program on improving the income of the S'tieng ethnic minority in Hung Phuoc commune, Bu Dop district, Binh Phuoc province. The data was collected by surveying 153 S'tieng ethnic minority households. The research results show that the average income of S'tieng ethnic households has increased by 1,97 times compared to before implementing the new rural program, but the level of income of households is still lower (19,6 million VND/household/year) than the province average income. Probability of improving the income of the S'tieng ethnic minority is 84,71 %. The factors affecting the household's ability to improve income include the number of people participating in earning income, income-generating activities, the level of participation of households in the new rural program, participation in local organizations, and vocational training. In particular, vocational training and the level of participation of households in the rural development program have strongly influenced the ability to improve the income of the S'tieng ethnic minority.

Keywords: New rural program, S'tieng minority, logit regression, income improvement.

Phụ lục 4: Nghiên cứu được duyệt đăng trên tạp chí được HDGSNC chấp thuận

Đặng Tường Anh Thư và cộng sự. *HCMCOUJS-Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 17(2), 179-188 179

Phân tích hiệu quả kinh tế trong sản xuất táo của nông hộ theo mô hình nhà lưới tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

Analyzing economic efficiency of apple farmers in the envelop house model in Ninh Phuoc district, Ninh Thuan province

Đặng Tường Anh Thư^{1*}, Nguyễn Thị Trà¹, Nguyễn Hữu Lộc¹, Phạm Trung Hậu¹, Trần Hoài Nam¹

¹Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: dangtuonganhthu@gmail.com

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.46223/HCMCOUJS.	Mô hình nhà lưới trong canh tác táo là phương pháp bảo vệ hiệu quả trước sự tấn công của sâu bệnh và đang được áp dụng rộng rãi trong những năm gần đây. Trong nghiên cứu này, phương pháp màng bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis - DEA) được sử dụng nhằm phân tích hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối nguồn lực, hiệu quả chi phí và hiệu quả quy mô của nông hộ sản xuất táo tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Số liệu được thu thập từ 240 hộ trồng táo trên địa bàn huyện Ninh Phước. Kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ sản xuất táo theo mô hình nhà lưới có hiệu quả kỹ thuật (0.962) rất cao nhưng hiệu quả phân phối nguồn lực (0.741) và hiệu quả sử dụng chi phí (0.713) ở mức trung bình. Mặt khác, khi áp dụng mô hình nhà lưới thì nông hộ trồng táo tăng hiệu quả tài chính gấp 1.87 lần so với hộ không áp dụng và giảm chi phí sản xuất cũng như giảm lượng lãng phí các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất.
Ngày nhận: 25/03/2021	
Ngày nhận lại: 14/05/2021	
Duyệt đăng: 03/06/2021	
Từ khóa: canh tác táo; hiệu quả kinh tế; huyện Ninh Phước; mô hình nhà lưới	ABSTRACT In recent years, the envelope house model is a development and the protection method is of the attacking insect. The research used Data Envelopment Analysis (DEA) method to evaluate the technical efficiency, resource allocative efficiency, cost efficiency, and scale efficiency of apple production in Ninh Phuoc district, Ninh Thuan province. Data were collected by interviewing 240 farmers apple in the Ninh Phuoc district. The results of the research showed that the farmer's apple had a relatively high level of technical efficiency (0.962), an average level of resource allocative efficiency (0.741), and cost efficiency (0.713). The results also showed that the applied farmers model has increased the productive efficiency 1.87 times of the not applied farmers model and decreased input factors in production.
Keywords: apple production; economic efficiency; Ninh Phuoc district; envelop house model	

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI ĐẾN CẢI THIỆN THU NHẬP HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC S'TIENG TẠI XÃ HUNG PHƯỚC, HUYỆN BÙ ĐÓP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Phạm Trung Hậu¹, Đặng Tường Anh Thu¹, Nguyễn Hữu Lộc¹,
Nguyễn Thị Trà¹, Trần Hoài Nam¹**

¹*Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh*

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.1.152-161>

TÓM TẮT

Chương trình nông thôn mới (NTM) là một chương trình trọng điểm quốc gia được triển khai trong giai đoạn 2010 – 2020 nhằm thay đổi diện mạo nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, đặc biệt là nhóm đối tượng hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy Logit với phương pháp ước lượng MLE nhằm đánh giá tác động của chương trình nông thôn mới đến cải thiện thu nhập hộ đồng bào dân tộc S'tieng tại xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp. Số liệu được thu thập bằng cách khảo sát trực tiếp 153 hộ đồng bào dân tộc S'tieng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập bình quân đầu người của hộ đồng bào dân tộc thiểu số S'tieng đã tăng 1,97 lần so với trước nông thôn mới, tuy nhiên mức thu nhập vẫn còn thấp (19,6 triệu đồng/hộ/năm) so với mức thu nhập bình quân trong tỉnh. Tác động của chương trình NTM đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tieng là 84,71% (Y_1/Y_0) và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cải thiện thu nhập của hộ như số tham gia tạo thu nhập của hộ, hoạt động tạo thu nhập, mức độ tham gia của hộ về chương trình NTM, tham gia tổ chức địa phương và đào tạo nghề. Trong đó, yếu tố đào tạo nghề và mức độ tham gia của hộ vào chương trình NTM có ảnh hưởng mạnh tới khả năng cải thiện thu nhập của hộ đồng bào dân tộc S'tieng.

Từ khóa: Chương trình nông thôn mới, hộ đồng bào dân tộc S'tieng, hồi quy Logit, thu nhập.

ASSESSMENT OF THE IMPACT OF THE NEW RURAL PROGRAM TO IMPROVE THE INCOME OF THE S'TIENG ETHNIC MINORITY HOUSEHOLDS IN HUNG PHUOC COMMUNE, BU DOP DISTRICT, BINH PHUOC PROVINCE

**Pham Trung Hau¹, Dang Tuong Anh Thu¹, Nguyen Huu Loc¹,
Nguyen Thi Tra¹, Tran Hoai Nam¹**

¹*Nong Lam University of Ho Chi Minh City*

SUMMARY

The new rural program is the most important national initiative for the years 2010 to 2020, with the goal of changing rural areas and improving people's material and spiritual lives, especially for ethnic minority households groups. In this study, the Logit regression model with the Maximum Likelihood Estimation method was used to assess the impact of the new rural program on improving the income of the S'tieng ethnic minority households in Hung Phuoc commune, Bu Dop district. The data was collected by surveying 153 S'tieng ethnic minority households. The research results show that the average income of ethnic minority households has increased by 1.97 times compared to before the new rural program, but the level of income is still lower (19.6 million VND/household/year) than the average income in the province. The impact of the new rural program on the ability to improve the income of the S'tieng ethnic minority is 84.71% (Y_1/Y_0). The factors affecting the household's ability to improve income include factors such as the number of people participating in earning income, income-generating activities, the level of participation of households in the new rural program, participation in local organizations, and vocational training. In particular, vocational training and the level of participation of households in the rural development program have strongly influenced the ability to improve the income of the S'tieng ethnic minority.

Keywords: income, Logit regression, New rural program, S'tieng ethnic minority households.

Ngày nhận bài : 27/12/2021
Ngày phản biện : 09/02/2022
Ngày quyết định đăng : 21/02/2022

Phân tích hiệu quả kinh tế trong sản xuất táo của nông hộ theo mô hình nhà lưới tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

Analyzing economic efficiency of apple farmers in the envelop house model in Ninh Phuoc district, Ninh Thuan province

Đặng Tường Anh Thư^{1*}, Nguyễn Thị Trà¹, Nguyễn Hữu Lộc¹, Phạm Trung Hậu¹, Trần Hoài Nam¹

¹Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: dangtuonganhthu@gmail.com

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI:10.46223/HCMCOUJS.	Mô hình nhà lưới trong canh tác táo là phương pháp bảo vệ hiệu quả trước sự tấn công của sâu bệnh và đang được áp dụng rộng rãi trong những năm gần đây. Trong nghiên cứu này, phương pháp màng bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis - DEA) được sử dụng nhằm phân tích hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối nguồn lực, hiệu quả chi phí và hiệu quả quy mô của nông hộ sản xuất táo tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Số liệu được thu thập từ 240 hộ trồng táo trên địa bàn huyện Ninh Phước. Kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ sản xuất táo theo mô hình nhà lưới có hiệu quả kỹ thuật (0.962) rất cao nhưng hiệu quả phân phối nguồn lực (0.741) và hiệu quả sử dụng chi phí (0.713) ở mức trung bình. Mặt khác, khi áp dụng mô hình nhà lưới thì nông hộ trồng táo tăng hiệu quả tài chính gấp 1.87 lần so với hộ không áp dụng và giảm chi phí sản xuất cũng như giảm lượng lãng phí các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất.
Ngày nhận: 25/03/2021	
Ngày nhận lại: 14/05/2021	
Duyệt đăng: 03/06/2021	
Từ khóa: canh tác táo; hiệu quả kinh tế; huyện Ninh Phước; mô hình nhà lưới	ABSTRACT In recent years, the envelope house model is a development and the protection method is of the attacking insect. The research used Data Envelopment Analysis (DEA) method to evaluate the technical efficiency, resource allocative efficiency, cost efficiency, and scale efficiency of apple production in Ninh Phuoc district, Ninh Thuan province. Data were collected by interviewing 240 farmers apple in the Ninh Phuoc district. The results of the research showed that the farmer's apple had a relatively high level of technical efficiency (0.962), an average level of resource allocative efficiency (0.741), and cost efficiency (0.713). The results also showed that the applied farmers model has increased the productive efficiency 1.87 times of the not applied farmers model and decreased input factors in production.
Keywords: apple production; economic efficiency; Ninh Phuoc district; envelop house model	

1. Đặt vấn đề

Ninh Thuận là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ có lượng mưa bình quân nhiều năm khoảng 1,100mm. Trong giai đoạn từ năm 2008 - 2018, những thay đổi về nhiệt độ, lượng